



BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN | **2019**



# MỤC LỤC

1

## Thông tin chung

Thông tin khái quát  
Định hướng phát triển  
Ngành nghề, địa bàn kinh doanh  
Quá trình hình thành và phát triển  
Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức  
Các nhân tố rủi ro

3

## Báo cáo Ban Tổng Giám đốc Báo cáo quản trị công ty

Đánh giá kết quả hoạt động  
sản xuất kinh doanh  
Tình hình tài chính  
Kế hoạch phát triển trong  
tương lai

5

Hội đồng quản trị  
Ban kiểm soát  
Các giao dịch, thù lao và các  
khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD  
và BKS

2

## Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất  
kinh doanh  
Tổ chức và nhân sự  
Tình hình đầu tư  
Tình hình tài chính  
Cơ cấu cổ đông và thay đổi  
vốn chủ sở hữu

4

## Báo cáo Hội đồng quản trị

Đánh giá của HĐQT về các  
mặt hoạt động của Công ty  
Đánh giá của HĐQT về hoạt  
động của Ban TGD Công ty  
Các kế hoạch, định hướng của  
HĐQT

6

## Báo cáo phát triển bền vững

Giá trị kinh tế  
Trách nhiệm với môi trường  
Trách nhiệm chất lượng thực phẩm  
Trách nhiệm đối với người lao động  
Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng

7

## Báo cáo tài chính







# 1 THÔNG TIN CHUNG



THÔNG TIN KHÁI QUÁT



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Tên Tiếng Anh	Da Nang Seaproducts Import - Export Corporation	Trụ sở chính	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng
Tên viết tắt	SEADANANG	Điện thoại	(0236) 3821436
Mã chứng khoán	SPD	Fax	(0236) 3921958
Vốn điều lệ	120.000.000.000 đồng	Website	<a href="http://www.seadanang.com.vn">www.seadanang.com.vn</a>
		Email	info@seadanang.com.vn
		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0400100778 cấp lần đầu ngày 14/12/2006, thay đổi lần thứ 18 ngày 08/03/2017



## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Đầu tư vào con người là đầu tư vào chất lượng công việc, chất lượng sản phẩm;
- Lấy chữ tín đối với khách hàng và các bên liên quan làm phương châm hoạt động;
- Lấy các giá trị “đoàn kết - năng động - chuyên nghiệp” làm nền tảng văn hóa doanh nghiệp;
- Hợp tác cùng phát triển là môi trường và sức mạnh để tồn tại và cạnh tranh lành mạnh hướng vào thị trường và phát triển bền vững.

## CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Công ty xác định hoạt động trọng tâm của Công ty là chế biến - xuất khẩu thủy sản, tiếp tục thực hiện tái cấu trúc Công ty nhằm khai thác có hiệu quả tài sản hiện có, bảo toàn vốn và thực hiện mạnh mẽ mục tiêu tăng hiệu quả kinh doanh.





## Mục tiêu đối với môi trường, xã hội, cộng đồng

Là một công ty chuyên sản xuất chế biến thủy hải sản, Seadanang không chỉ chú trọng về vệ sinh thực phẩm mà còn đặt yếu tố thân thiện với môi trường lên hàng đầu. Trong quá trình sản xuất và kinh doanh, Công ty luôn quan tâm đến việc phấn đấu đạt các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng và môi trường. Tất cả các nhà máy của Seadanang đều thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu về các đánh giá tác động đối với môi trường.

Công ty đã đầu tư hệ thống quan trắc tự động trực tuyến theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, việc áp dụng các loại máy móc thiết bị tiên tiến đã giúp Công ty tiết kiệm được nhiên liệu, điện năng và góp phần giảm thải các khí gây hiệu ứng nhà kính như carbon dioxide, methane,... Đối với các chất thải lỏng, các nhà máy của Seadanang đều đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải công suất 1000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đạt tiêu chuẩn đầu ra giúp hạn chế tối đa các chất thải nguy hại đến môi trường. Ngoài ra, Công ty ưu tiên sử dụng các loại bao bì thân thiện với môi trường, có trọng lượng nhẹ, có thể tái chế hoặc có thể tự hủy để bảo vệ môi trường.

Đối với người lao động, Công ty luôn đặt ra mục tiêu từng bước nâng cao đời sống người lao động về vật chất và tinh thần, đảm bảo việc làm cho người lao động, những chế độ liên quan đến nhân sự để tạo nên đội ngũ nhân lực vững mạnh, phát huy được những giá trị cốt lõi của Công ty và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững lâu dài. Với đội ngũ công nhân sản xuất tại các nhà máy, Công ty luôn phấn đấu tạo ra một môi trường làm việc an toàn và sạch sẽ, trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc để đảm bảo an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



**Chế biến, xuất khẩu thủy sản đông lạnh (tôm, cá)**

Sản phẩm chủ đạo của Công ty là tôm thẻ chân trắng với các dòng sản phẩm đa dạng như tôm nguyên con, tôm vỏ, tôm thịt, tôm xiên que, tôm luộc, tôm nobashi, tôm tẩm bột,... Bên cạnh đó, Công ty còn chế biến các loại cá biển giá trị gia tăng như cá Hổ, cá Nhồng, cá Đồng, cá Sông, cá Bánh Đường, cá Hồi,... Các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ với doanh số lớn ở nhiều thị trường tại nhiều quốc gia trên thế giới bao gồm Nhật, Châu Á, Mỹ, Châu Âu, Châu Úc.

**Dịch vụ cho thuê kho lạnh**

Công ty có hệ thống kho lạnh tại Đà Nẵng có công suất trên 4000 tấn. Với năng lực này, Công ty có thể cung cấp các dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các loại hàng hóa như thủy sản, nông sản, súc sản và nhiều loại thực phẩm cần bảo quản lạnh của khách hàng.

**Sản xuất, kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản**

Công ty sản xuất, kinh doanh các loại thức ăn nuôi tôm, cá trên dây chuyền thiết bị công nghệ tiên tiến, theo quy trình kiểm soát chặt chẽ, hệ số tiêu tốn thức ăn tối ưu, tổng hợp đầy đủ nhu cầu dinh dưỡng cho thủy sản nuôi. Ngoài ra còn thực hiện các dịch vụ kỹ thuật công nghệ, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản.

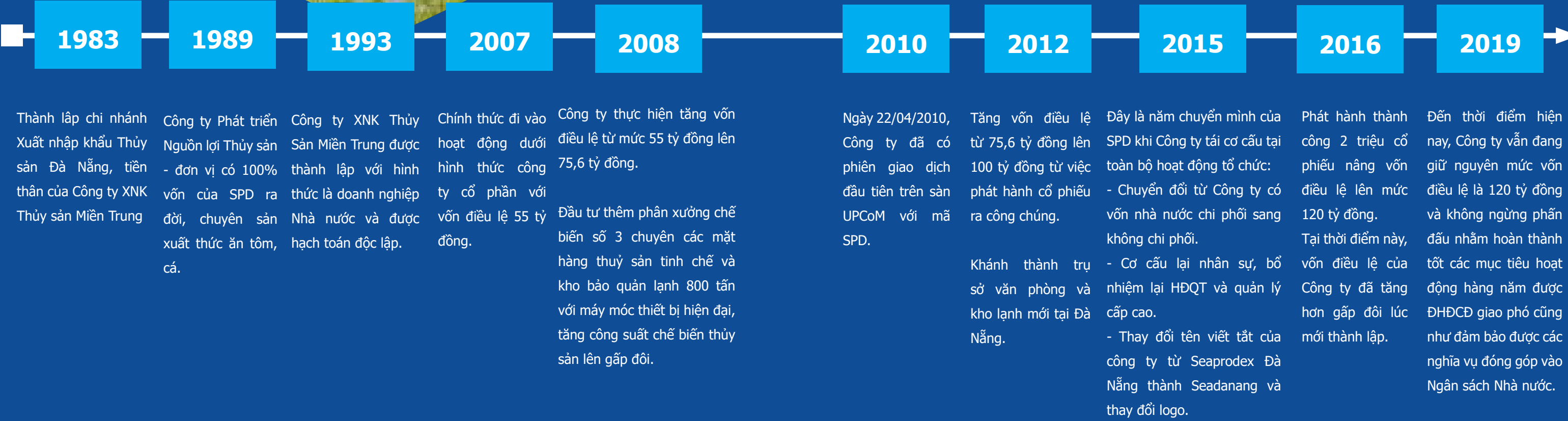
**Kinh doanh vật tư nhập khẩu (Hạt nhựa, giấy, sắt thép, hóa chất...)**

Kinh doanh vật tư nhập khẩu là lĩnh vực kinh doanh truyền thống, chuyên nghiệp của Sead-anang với hơn 30 năm kinh nghiệm, đã khẳng định được thương hiệu, uy tín của một nhà cung cấp, một nhà bán buôn và bán lẻ lớn của các đối tác, khách hàng trong và ngoài nước. Công ty chuyên kinh doanh nhập khẩu các loại vật tư cho ngành công nghiệp nhựa, sắt thép, hàng tiêu dùng, thiết bị văn phòng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất...





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN





# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

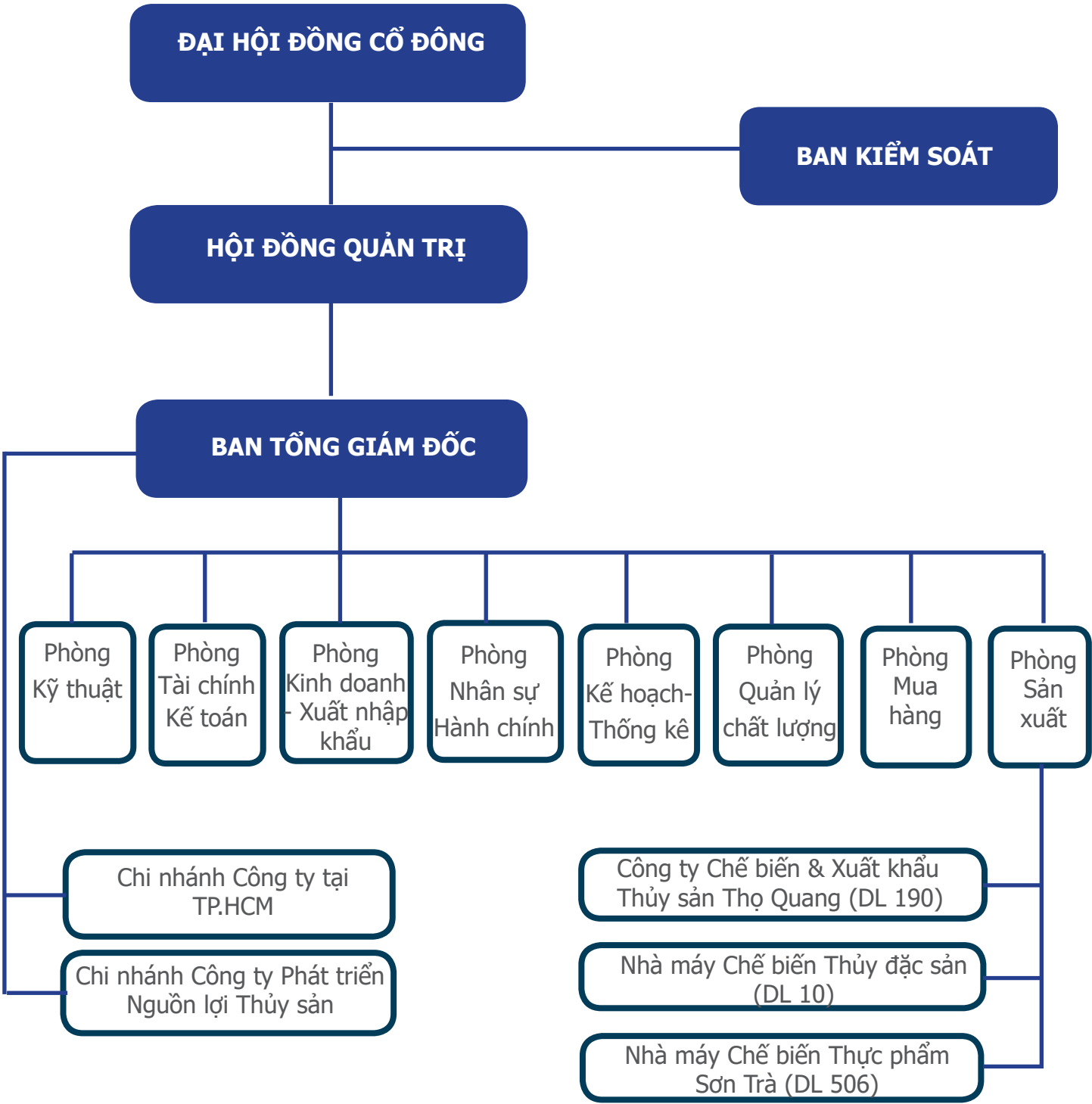
## CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 15 năm liền (2004 - 2018) do Bộ Công Thương xét chọn.

Bảng khen của UBND Thành phố Đà Nẵng, Liên đoàn Lao động Thành Phố Đà Nẵng về thành tích “Xuất sắc - tiêu biểu trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động”, “Xuất sắc trong thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở”, “Tôn vinh Doanh nghiệp chăm lo tốt đời sống người lao động” và “Doanh nghiệp tiêu biểu”.

Giấy khen có thành tích xuất sắc trong công tác An toàn vệ sinh lao động - PCCC năm 2013.

Bảng khen đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam các năm 2011, 2014, 2015, 2016, 2017.





# CÁC NHÂN TỐ RỦI RO



## RỦI RO KINH TẾ

Theo Tổng cục Thủy sản Việt Nam, giá trị sản xuất thủy sản năm 2019 tăng 6,25% so với năm 2018. Tổng sản lượng đạt khoảng 8,15 triệu tấn, tăng 4,9% so với năm trước. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của cả nước lại giảm 2,3% so với năm 2018, ước đạt khoảng 8,6 tỷ USD. Đây là kết quả không như mong đợi của toàn ngành thủy sản Việt Nam.

Sự suy giảm trong giá trị xuất khẩu thủy sản nói trên chủ yếu do sự tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế thế giới, cũng như biến động kéo dài của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản của các quốc gia giảm, trong khi lượng tồn kho tại các thị trường cao, nguồn cung từ các nước khác cũng tăng khiến giá thủy sản nhập khẩu vào các thị trường hạ thấp hơn so với năm ngoái. Điều này đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam, trong đó có Seadanang.

### Biện pháp hạn chế rủi ro

Ban lãnh đạo SPD luôn theo sát và cập nhật liên tục tình hình kinh tế vĩ mô nhằm kịp thời nhận diện được cả cơ hội lẫn thách thức để xây dựng kế hoạch phù hợp nhằm ứng phó nhanh chóng, đảm bảo được mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

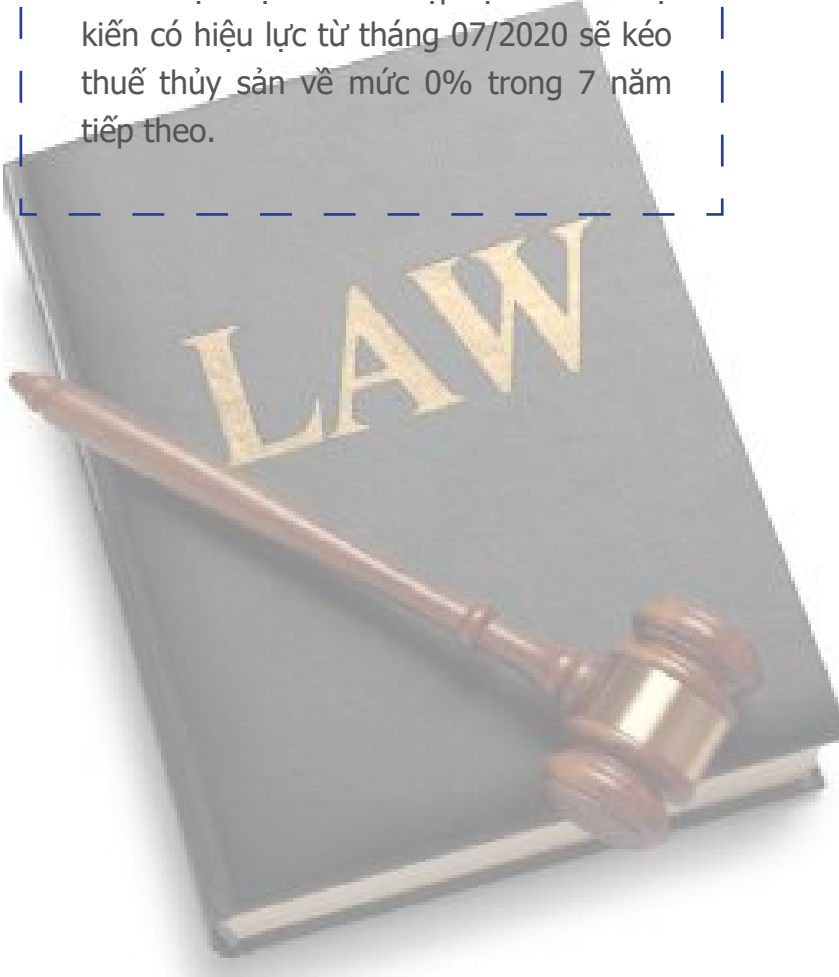
## RỦI RO PHÁP LÝ

Là Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu thủy sản, nên Seadanang chịu ảnh hưởng bởi nhiều luật khác nhau như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Xuất nhập khẩu, Luật An toàn thực phẩm,... Bên cạnh đó, đặc thù thủy sản là mặt hàng thực phẩm nên nhiều thị trường nước ngoài đòi hỏi rất khắt khe trong việc đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Ngoài ra, một số thị trường xuất khẩu còn áp đặt các hàng rào thương mại nhằm bảo hộ ngành khai thác trong nước như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh. Mặt hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam hiện tại phải chịu áp lực từ thuế chống bán phá giá tại thị trường Mỹ. Cùng với đó là các quy định khắt khe về truy xuất nguồn gốc, an toàn vệ sinh thực phẩm tại các thị trường châu Âu, Nhật Bản,... mang đến nhiều rủi ro cho hoạt động xuất khẩu của Công ty.

### Biện pháp hạn chế rủi ro

Để giảm thiểu rủi ro pháp luật, Công ty thường xuyên cập nhật về việc bổ sung, sửa đổi luật, chuẩn bị kỹ lưỡng và tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Công ty cũng chủ động theo dõi các diễn biến chính sách thương mại để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất và xuất khẩu của mình cho phù hợp. Ngoài ra, Công ty cũng thường xuyên cập nhật các hiệp định thương mại để kịp thời tận dụng lợi thế về thuế để đẩy mạnh xuất khẩu. Đặc biệt đối với Hiệp định EVFTA dự kiến có hiệu lực từ tháng 07/2020 sẽ kéo thuế thủy sản về mức 0% trong 7 năm tiếp theo.







## RỦI RO TỶ GIÁ

Sản phẩm của Công ty phục vụ chủ yếu cho mục tiêu xuất khẩu tại hầu hết các thị trường trên thế giới, điển hình là các thị trường lớn như Nhật Bản, EU, Mỹ. Vì vậy, những biến động trong tỷ giá sẽ có tác động trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty.

Về điều hành chính sách tiền tệ, trong năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động sử dụng linh hoạt các công cụ thị trường tiền tệ để ổn định đồng tiền nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, với những bất ổn trong nền kinh tế và chính trị thế giới có thể diễn ra trong thời gian tới, biến động tỷ giá sẽ ngày càng trở nên khó lường hơn.

## RỦI RO CẠNH TRANH

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), lợi thế cạnh tranh về giá bán của thủy sản Việt Nam tại các thị trường nước ngoài còn khá thấp, bởi giá thành nuôi tôm của Việt Nam cao hơn khiến giá bán xuất khẩu thủy sản chế biến thường cao hơn khoảng 15-20% so với các đối thủ như Ấn Độ, Indonesia, Ecuador, Trung Quốc, Thái Lan,...

Trong khi đó các nước đối thủ này đang ngày càng gia tăng các sức ép cạnh tranh nhiều hơn trên cả quy mô về sản lượng, chất lượng, giá thành sản xuất, chiến dịch marketing và xúc tiến thương mại. Sự cạnh tranh này đang khiến doanh nghiệp thủy sản Việt Nam gặp khó khăn trong việc giữ vững và gia tăng thị phần tại các thị trường lớn.

### Biện pháp hạn chế rủi ro

Công ty luôn hướng đến việc gia tăng sức cạnh tranh bằng cách nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo tiêu chuẩn tại các thị trường xuất khẩu, đồng thời duy trì, phát triển hơn trong mối quan hệ với khách hàng cũ và tiếp cận các phân khúc khách hàng tiềm năng mới.

### Biện pháp hạn chế rủi ro

Để hạn chế được rủi ro này, Công ty phải thường xuyên theo dõi thị trường, lập kế hoạch tài chính, thực hiện các hợp đồng phái sinh để cố định được giá bán và đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu.





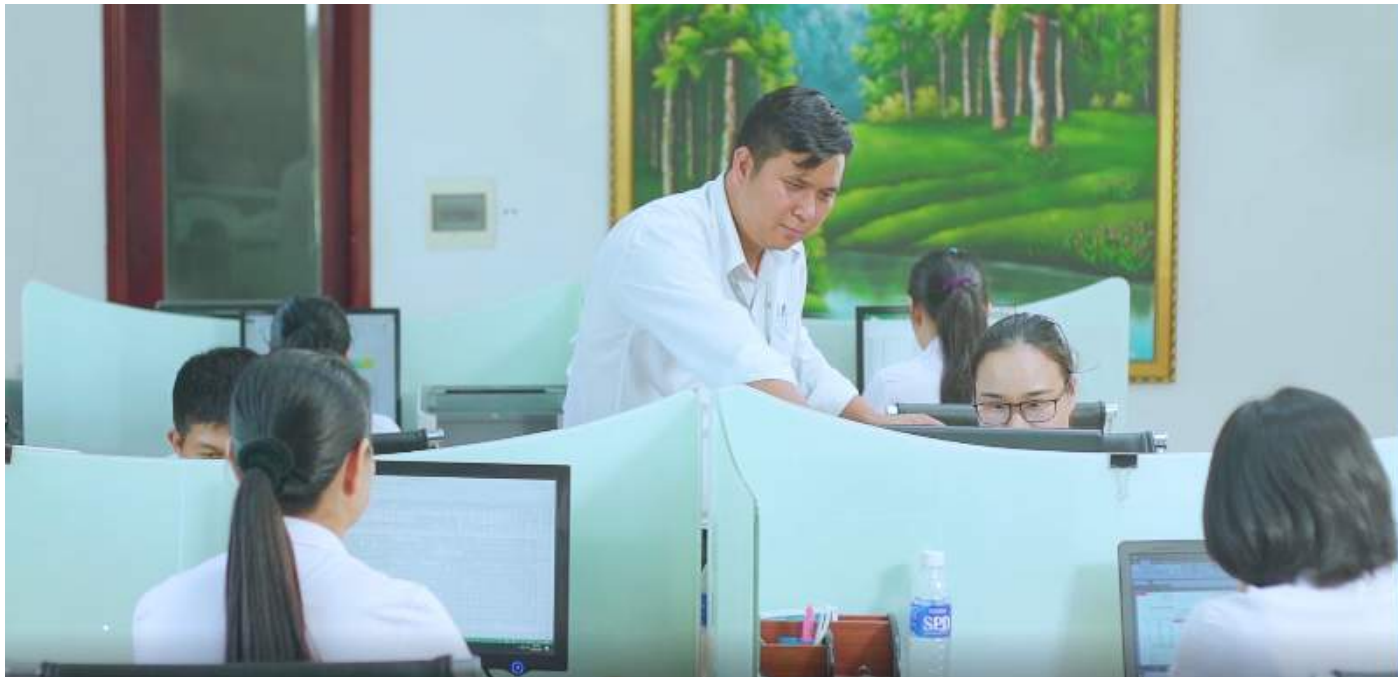
RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU

Nguồn nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là các loại thủy sản chưa qua chế biến, lớn nhất là tôm thẻ chân trắng. Trong khi đó, các loại thủy sản lại phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện thời tiết, nguồn nước, chất lượng con giống,... Hiện nay với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng tiêu cực, đặc biệt là khu vực miền Trung, cùng tình hình dịch bệnh diễn biến khó lường đã làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả nuôi trồng và chất lượng nguyên liệu đầu vào.

Bên cạnh đó, trong nửa cuối năm 2019, do tâm lý lo ngại giá tôm tăng giảm thất thường, các hộ nuôi tôm thu hẹp quy mô sản xuất, khiến nguồn cung tôm giảm, qua đó trực tiếp tác động đến giá thủy sản nguyên liệu trên thị trường, dẫn đến tăng áp lực lên giá vốn của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, trong đó có Seadanang.

**Biện pháp hạn chế rủi ro**

Để đảm bảo nguồn nguyên liệu với chi phí hợp lý, Công ty luôn thường xuyên lên kế hoạch sản xuất với chi phí hợp lý, kế hoạch thu mua tôm nguyên liệu, phối hợp với nguồn nuôi để đảm bảo nguồn dự trữ và tồn kho hợp lý, đồng thời tìm kiếm các nguồn thu mua thủy sản mới phù hợp với yêu cầu đặt ra.



RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Môi trường là yếu tố tác động trực tiếp đến nguồn nguyên liệu thủy sản của Công ty. Hiện nay, chất lượng nước ở Việt Nam suy thoái một cách đáng lo ngại, với dấu hiệu của độc tính phát sinh từ các thành phố, khu công nghiệp và nông nghiệp. Nhiều năm nay, tình trạng ô nhiễm môi trường nước biển, xả thải từ các nhà máy đã xảy ra thường xuyên dẫn đến hậu quả tôm, cá chết hàng loạt, có thể kể đến như sự cố xả thải Formosa, thủy triều đỏ tại Cát Bà, 200 tấn cá chết ở sông Đồng Nai,...

Bên cạnh đó, thời tiết biến đổi thường xuyên như hiện nay đã tạo điều kiện cho các mầm bệnh phát sinh, gây ra một số bệnh ở tôm như hoại tử gan tụy cấp, bệnh đốm trắng... Trong khi đó, nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty phụ thuộc hoàn toàn vào các vùng nuôi trồng. Vì vậy khi xảy ra các tình trạng trên, nguồn cung nguyên liệu tôm, cá sẽ vừa trở nên khan hiếm, vừa bị suy giảm chất lượng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản phẩm và lợi nhuận của Công ty.

**Biện pháp hạn chế rủi ro**

Hiểu được tầm quan trọng của vấn đề môi trường, thời tiết đối với hoạt động của Công ty, Seadanang đã tăng cường liên kết với các hộ nuôi, theo dõi, quản lý chặt chẽ từ khâu con giống, nguồn nước, đến quy trình nuôi. Các nguồn nguyên liệu tôm, cá đầu vào luôn được kiểm tra các chỉ tiêu mầm bệnh, chất tồn dư. Đồng thời, Công ty cũng luôn đảm bảo dự trữ đủ lượng nguyên liệu đầu vào cần thiết cho quá trình chế biến nhằm hạn chế rủi ro thiếu nguồn cung do ảnh hưởng môi trường.





## 2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tiếp tục tình hình không mấy khả quan của hoạt động xuất khẩu năm 2018, thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 đã chứng kiến sự sụt giảm so với cùng kỳ tại nhiều thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản. Theo Tổng cục Thủy sản Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của cả nước lại giảm 2,3% so với năm 2018, đạt 8,6 tỷ USD.

Năm 2019, giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam không ổn định do tình hình cung cầu diễn biến khó lường, cụ thể:

(i) đặc trưng của hoạt động nuôi trồng bị tác động đáng kể của yếu tố thời tiết, dịch bệnh, từ đó gây ảnh hưởng mạnh đến nguồn cung trên thị trường;

(ii) cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia xuất khẩu tôm diễn ra trên phạm vi toàn cầu;

(iii) cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và các rào cản kỹ thuật của một số nước nhập khẩu đã ảnh hưởng đến nguồn cung và giá bán thủy sản.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến – xuất khẩu thủy sản, việc hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng khi thị trường chung thủy sản diễn biến xấu là điều khó tránh khỏi.

Có thể nói, 2019 là một năm đầy khó khăn và thách thức với SPD khi phải đối mặt với tình trạng cạnh tranh gay gắt cùng với giá xuất khẩu thủy sản giảm.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% Năm 2019/ Năm 2018
1	Tổng doanh thu	723.984	873.416	82,9%
2	Doanh thu thuần	715.963	868.409	82,4%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	562	1.049	53,6%
4	Lợi nhuận khác	700	675	103,6%
5	Lợi nhuận trước thuế	1.262	1.725	73,2%
6	Lợi nhuận sau thuế	1.225	1.725	71,0%

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019	TH 2019	TH 2018	% TH/KH 2019	% TH 2019/ 2018
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	900	723,98	873,42	80,44%	82,89%
Kim ngạch XNK	Triệu USD	35,72	26,58	31,40	74,43%	84,66%
Xuất khẩu	Triệu USD	32,22	26,31	28,52	81,66%	92,27%
Nhập khẩu	Triệu USD	3,50	0,27	2,89	7,80%	9,46%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	11,20	1,262	1,725	11,27%	73,16%



HÀNH TRÌNH 37 NĂM

Tạo nên những giá trị bền vững cho xã hội



Về doanh thu

Tổng doanh thu thực hiện được năm 2019 là 724 tỷ đồng, đạt 80,4% so với kế hoạch đề ra và 82,9% so với năm 2018.

Doanh thu mảng chính của Công ty – chế biến xuất khẩu thủy sản chỉ giảm 7% so với năm trước. Tuy nhiên, mảng kinh doanh vật tư dù chỉ chiếm 10% doanh thu nhưng việc giảm mạnh gần 56% thì mảng này đã kéo theo doanh thu chung của Công ty không đạt kết quả như mong muốn.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	%2019/2018
Giá vốn hàng bán	653.278	796.425	82,03%
Chi phí tài chính	13.024	17.325	75,18%
Chi phí bán hàng	13.178	13.792	95,55%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.869	54.198	73,56%
Chi phí khác	31	58	53,60%

Về chi phí

Chi phí giá vốn hàng bán của Công ty vẫn tiếp tục tăng cao, chiếm tỷ trọng hơn 90% so với doanh thu. Đây cũng là tình trạng chung của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam không có vùng nuôi. Cụ thể, nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty là tôm, cá nguyên liệu được thu mua từ các hộ nuôi trồng tại khu vực miền Trung. Trong khi đó, giá con giống và thức ăn nuôi tại Việt Nam lại cao cũng như nguồn cung tôm nguyên liệu giảm do điều kiện khí hậu không thuận lợi. Vì vậy, giá nguyên liệu đầu vào cao luôn là một bài toán khó đối với Công ty trong việc cân bằng chi phí để tăng lợi nhuận.

Trước tình trạng chi phí giá vốn cao, Công ty đã phải cố gắng tiết giảm các chi phí hoạt động để có thể đạt được lợi nhuận. Có thể nói, Công ty đã làm rất tốt trong công tác giảm thiểu chi phí, khi mà tất cả các chi phí hoạt động đều giảm so với năm trước.

Trong đó, chi phí lãi vay và chi phí bán hàng lần lượt giảm 24,8% và 4,5% so với năm 2018. Riêng chi phí quản lý doanh nghiệp, dù Công ty đã cố gắng tiết giảm được 26,4% so với cùng kỳ, nhưng khoản mục này vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí với gần 40 tỷ đồng năm 2019. Nguyên nhân xuất phát từ mảng kinh doanh vật tư của Công ty, khi mà SPD tiếp tục phải trích lập dự phòng khoản phải thu của một số khách hàng vật tư đã quá hạn (Công ty Đức Quân, Công ty 3GR). Việc này khiến Công ty phải gánh chịu phần vốn bị chiếm dụng cũng như việc quay vòng vốn trong điều kiện như vậy thật sự là một áp lực rất lớn với SPD.

Về lợi nhuận

Dưới áp lực chi phí nguyên liệu cao và doanh thu từ các lĩnh vực kinh doanh của Công ty giảm, lợi nhuận gộp giảm, ở mức 62,7 tỷ, tương ứng đạt 87,1% so với năm 2018. Sau khi trừ các chi phí hoạt động, kết quả, lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 1,225 tỷ, tương ứng 71% so với cùng kỳ năm trước.





TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị

**ÔNG LÊ VĨNH HÒA**  
**Chủ tịch HĐQT**

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 3.000 cổ phần - tỷ lệ 0,00025%

Đại diện phần vốn: 1.800.000 cổ phần - tỷ lệ 15% vốn điều lệ

- Chức vụ tại công ty khác:
- Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Thủy sản số 4;
  - Trưởng phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP;
  - Trưởng Ban Kiểm soát CTCP XNK Thủy sản Năm Căn;
  - Thành viên Ban kiểm soát CTCP XNK Thủy sản Hà Nội;
  - Chủ tịch HĐQT CTCP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam.

**ÔNG LÊ MẠNH THƯỜNG**  
**Thành viên HĐQT**

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Đại diện phần vốn: 2.150.000 cổ phần - tỷ lệ 17,9% vốn điều lệ

- Chức vụ tại công ty khác:
- Chủ tịch HĐQT CTCP Trường Mạnh Holdings Việt Nam;
  - Chủ tịch HĐQT CTCP Đầu tư và phát triển Đức Quân;
  - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chiếu sáng công cộng TP HCM;
  - Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Long Hậu (LHG).

**ÔNG TRẦN MẠNH HỮU**  
**Phó Chủ tịch HĐQT**

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Đại diện phần vốn: 2.447.538 cổ phần - tỷ lệ 20,39% vốn điều lệ

- Chức vụ tại công ty khác:
- Phó Tổng giám đốc – Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP;
  - Phó Trưởng Ban đầu tư 5 – Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước;
  - Thành viên HĐQT – CTCP Hạ tầng và bất động sản Việt Nam;
  - Thành viên HĐQT – CTCP Tư vấn đầu tư và đầu tư Việt Nam;
  - Thành viên HĐQT – CTCP XNK và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải;
  - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty XNK Thủy sản Hà Nội.

**ÔNG ĐỖ VĂN SINH**  
**Thành viên HĐQT**

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Đại diện phần vốn: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

- Chức vụ tại công ty khác:
- Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FTM).

**BÀ TRẦN NHƯ THIÊN MỸ**  
**Thành viên HĐQT**

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 25.000 cổ phần - tỷ lệ 0,21% vốn điều lệ

Đại diện phần vốn: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Chức vụ tại công ty khác: Không.



## Ban kiểm soát

### ÔNG TRẦN PHƯỚC THÁI

Thành viên BKS

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Đại diện phần vốn: 120.000 cổ phần - tỷ lệ 1 % vốn điều lệ

Chức vụ tại công ty khác:

- Trưởng BKS Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam;
- Thành viên HĐQT CTCP Thủy đặc sản;
- Chủ tịch HĐQT Công ty liên doanh Thủy sản Việt Nga;
- Thành viên BKS CTCP Đồ hộp Hạ Long.

### ÔNG VŨ ĐÌNH HƯNG

Thành viên BKS

Số lượng cổ phiếu sở hữu cá nhân: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Đại diện phần vốn: 0 cổ phần - tỷ lệ 0%

Chức vụ tại công ty khác:

- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt;
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Hàng tiêu dùng ASA.





## Ban Tổng Giám đốc

### BÀ TRẦN NHƯ THIÊN MỸ

#### Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1969

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 25.000 cổ phần - tỷ lệ 0,21% vốn điều lệ

Trình độ :

- Cử nhân Kế toán tài chính
- Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1991 - 11/1993: Kế toán - SeaproDEX Nha Trang
- 12/1993 - 10/2003: Kế toán - Công ty XNK Thủy Sản Miền Trung (SeaproDEX Danang)
- 11/2003 - 2006: Thư ký, trợ lý Giám đốc -SeaproDEX Danang
- 01/2007 - 08/2007: Phó Ban Tài chính - Kế hoạch - Đầu tư (SeaproDEX Danang)
- 09/2007 - 2009: Phó Giám đốc Công ty CB & XK Thủy Sản Thọ Quang (SeaproDEX Danang)
- 01/2010 - 09/2012: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
- 10/2012 - 03/2017: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung
- 03/2017 - Nay: Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung
- 05/2017 - Nay: Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung

### ÔNG NGUYỄN ANH TUẤN

#### Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1970

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 33.690 cổ phần - tỷ lệ 0,28% vốn điều lệ

Trình độ : Cử nhân Thống kê

Quá trình công tác:

- 08/1994 - 04/1999: Chuyên viên Phòng Kế hoạch Xí nghiệp chế thủy sản 86
- 05/1999 - 09/2003: Phó Phòng Kế hoạch Xí nghiệp chế thủy sản 86
- 10/2003 - 12/2006: Trưởng Phòng Kế hoạch Xí nghiệp chế thủy sản 86
- 01/2007 - 09/2012: Phó Giám đốc Công ty CB & XK Thủy sản Thọ Quang
- 10/2012 - Nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung

### ÔNG NGUYỄN MINH CHÁNH

#### Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1960

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 22.000 cổ phần - tỷ lệ 0,18% vốn điều lệ

Trình độ : Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- 1983 - 1990: Nhân viên Phòng kế hoạch TP Đà Nẵng - QNĐN
- 1990 - 2005: Phó Giám đốc Xí nghiệp 10 - Công ty XNK thủy sản Miền Trung
- 2005 - 12/2013: Phó Giám đốc Công ty - Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang
- 01/2014 - 08/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung
- 08/2018 - Nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng NSHC Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung



Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Trình độ trên đại học	03	0,43%
2	Trình độ đại học	71	10,17%
3	Trình độ cao đẳng	23	3,3%
4	Trình độ trung cấp	34	4,87%
5	Tốt nghiệp trung học phổ thông	129	18,48%
6	Chưa tốt nghiệp trung học phổ thông	438	62,75%
Tổng cộng		698	100%

Những thay đổi trong Ban điều hành, HĐQT và BKS

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung trong năm có những thay đổi về Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

- Theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐQT thống nhất chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Đỗ Văn Sinh – Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 01/04/2019.
- Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25/04/2019, Đại hội đồng cổ đông thông qua đơn từ nhiệm thành viên BKS của bà Phạm Thị Phương. Bà Phạm Thị Phương thôi giữ vị trí thành viên BKS từ ngày 22/04/2019. Đồng thời, bầu bổ sung ông Vũ Đình Hưng làm thành viên BKS nhiệm kỳ 2017 – 2022.
- Ngày 12/08/2019, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung nhận được đơn từ nhiệm thành viên BKS và chức danh Trưởng BKS của bà Phạm Khánh Tâm. Và HĐQT công ty đã thông qua đơn từ nhiệm của bà Phạm Khánh Tâm ngày 15/08/2019. (Nghị quyết 07/2020/NQ-HĐQT).
- Theo nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT thống nhất miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT của ông Lê Mạnh Thường từ ngày 10/02/2020.
- Theo nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐQT thống nhất bầu ông Lê Vĩnh Hòa làm Chủ tịch HĐQT trong nhiệm kỳ 2017-2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung kể từ ngày 10/02/2020.
- Ngày 21/02/2020, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung nhận được đơn từ nhiệm thành viên BKS của ông Vũ Đình Hưng.





CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Môi trường làm việc

Nhằm tạo điều kiện tốt nhất phù hợp với đặc thù sản xuất để công nhân viên phát huy tối đa năng lực chuyên môn, năng suất lao động và khả năng sáng tạo, Seadanang luôn cố gắng xây dựng một môi trường làm việc năng động, an toàn, công bằng, thân thiện, nơi mà mỗi một người lao động đều cảm thấy là một phần của Công ty.

Chính sách đào tạo

Công ty đặc biệt coi trọng công tác đào tạo để phát triển và khai thác những tiềm năng của nhân sự. Tại SPD, đào tạo không chỉ là hình thức đầu tư cho nguồn vốn con người của tổ chức mà còn nhằm mục tiêu phát triển bản thân cho đội ngũ CBCNV. Trong năm, các hoạt động đào tạo không chỉ hướng đến nâng cao tay nghề, nghiệp vụ, mà còn mang tới cho CBCNV cơ hội nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng mềm và hiệu quả thực hiện công việc.

Chính sách thăng tiến

Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực và lộ trình nghề nghiệp cụ thể cho từng vị trí chức danh với các tiêu chuẩn rõ ràng. Với lộ trình này, mỗi nhân viên đều biết mình đang ở nấc thang nào trong lộ trình nghề nghiệp và cần phải trang bị thêm những kiến thức và kỹ năng gì để phát triển chuyên môn, năng lực và để thăng tiến lên những vị trí cao hơn.



Chính sách tiền lương

Công tác tiền lương tại SPD được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định của Pháp luật lao động, tuyệt đối tuân thủ quy chế tiền lương đã đăng ký với Cơ quan hữu quan và các cam kết với người lao động.

Người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo quy chế rõ ràng. Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc của cá nhân.

Năm	2016	2017	2018	2019
Tiền lương bình quân người lao động/tháng (đồng)	5.593.064	6.798.354	8.070.769	8.204.235



## Chính sách phúc lợi

Với quan điểm chính sách tốt là cơ sở để đánh giá sự lớn mạnh của doanh nghiệp, SPD luôn tạo điều kiện cho mọi thành viên trong Công ty được thụ hưởng chế độ làm việc tối ưu nhằm thúc đẩy nguồn nhân lực tự thân vận động theo chiều hướng tích cực, bao gồm:

- Đảm bảo 100% cán bộ công nhân viên của Công ty được ký kết Hợp đồng lao động và tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể cán bộ công nhân viên.
- Nâng lương, thi nâng bậc nghề cho người lao động thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật.
- Trang bị đầy đủ BHLĐ theo qui định của ngành, đảm bảo ATVS lao động.
- Thực hiện đúng chế độ thai sản, nuôi con nhỏ, nghỉ việc riêng, nghỉ phép năm.
- Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, nâng cao tay nghề, thi bậc nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Trang bị bảo hộ lao động, các phương tiện bảo vệ cá nhân tại nơi làm việc theo yêu cầu ngành nghề, đảm bảo chất lượng.
- Chế độ khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân viên.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tên	Số lượng	Giá trị (VND)
Trái phiếu ICB (Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm)	50	500.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục đầu tư	Vốn điều lệ (VND)	Tổng CP	SPD sở hữu (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá vốn của SPD (VND)
CTCP Đầu tư New City Seadanang	90.000.000	9.000.000	3.000.000	33,33%	30.000.000.000
CTCP Long Hậu (LHG)	500.120.100.000	50.012.010	423.750	0,85%	6.519.228.441

Tổng các khoản đầu tư này chiếm 30,85% vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty.





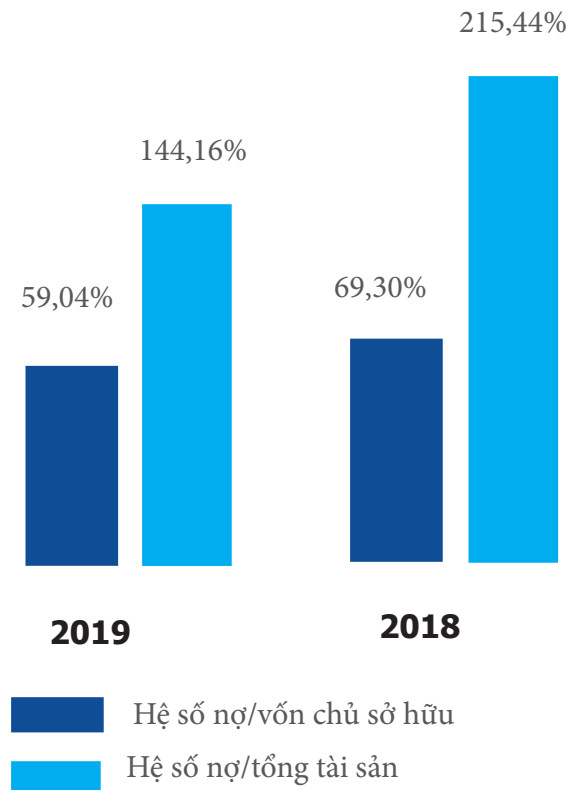
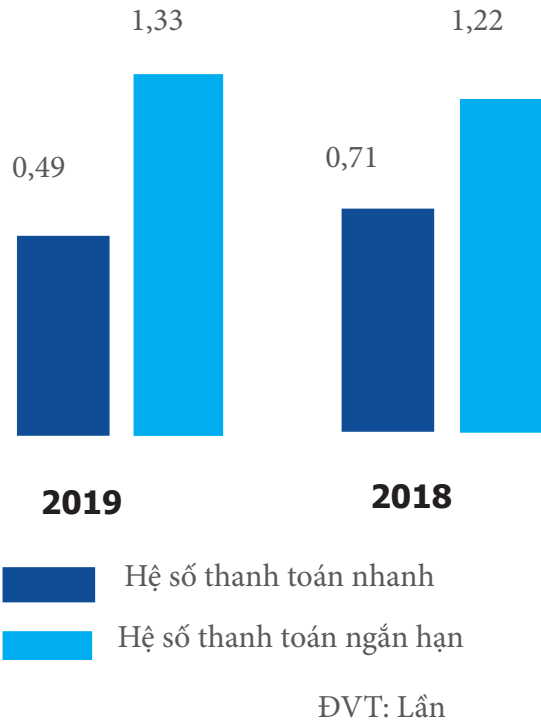
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,33	1,22
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,49	0,71
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	59,04	68,30
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	144,16	215,44
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,31	5,11
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	8,46	7,58
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,88	1,96
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Biên lợi nhuận gộp	%	8,76	8,29
Biên lợi nhuận trước thuế và lãi vay	%	1,83	1,95
ROA (Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản)	%	0,38	0,39
ROE (Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu)	%	0,92	1,24

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2019 là 1,33 lần, cao hơn so với mức 1,22 của năm 2018, cho thấy có sự cải thiện trong việc bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Nguyên nhân của việc tăng hệ số này là do tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn thấp hơn tốc độ giảm của nợ ngắn hạn. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 30,58% so với cùng kỳ đến từ giảm tiền mặt và khoản phải thu. Nợ ngắn hạn giảm 36,18% so với năm trước chủ yếu do Công ty giảm mạnh các khoản vay.

Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh lại giảm so với năm trước, từ mức 0,71 năm 2018 xuống còn 0,49. Nguyên nhân là do khoản mục hàng tồn kho tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước. Dù vậy, lượng hàng tồn kho này không bị mất phẩm chất và đều có khả năng tiêu thụ.



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

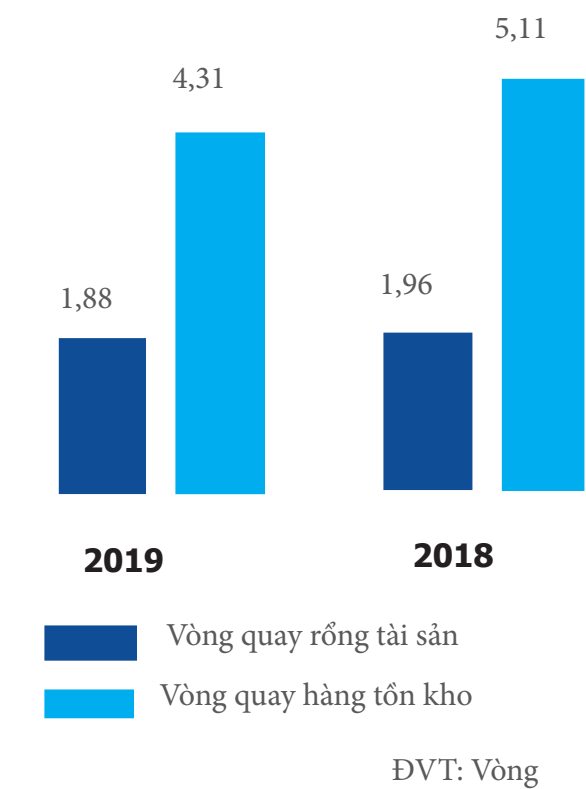
Các chỉ tiêu về đòn bẩy của Công ty đều giảm so với năm 2018. Cụ thể, nợ trên tổng tài sản giảm từ 68,3% năm 2018 xuống còn 59% năm 2019. Nợ trên vốn chủ sở hữu giảm mạnh về mức 144% so với mức 215% cùng kỳ. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy Công ty đã dần cân đối được đòn bẩy tài chính bằng cách giảm bớt nợ vay và tăng sử dụng nguồn vốn tự có để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh. Về nợ vay, Công ty chủ yếu sử dụng nợ vay ngắn hạn (chiếm trên 96%), hạn chế vay dài hạn nhằm tối ưu việc sử dụng hạn mức tín dụng với chi phí lãi vay thấp, giúp chủ động dòng tiền và tối ưu hóa chi phí.



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Về năng lực hoạt động, vòng quay hàng tồn kho giảm ở mức 4,31 so với mức 5,11 của năm 2018 do tình hình thị trường thủy sản khó khăn khiến hàng tồn kho tăng hơn 8 tỷ đồng so với cùng kỳ. Vòng quay tổng tài sản cũng giảm về mức 1,88 so với mức 1,96 năm trước. Điều này phản ánh sự suy giảm trong hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty và sẽ là vấn đề cần lưu ý cho năm sau trong việc đưa ra kế hoạch sử dụng tài sản tối ưu hơn để tạo ra doanh thu.

Ngược lại, vòng quay khoản phải thu tăng từ mức 7,58 năm 2018 lên mức 8,46 năm 2019, cho thấy Công ty đã tăng được hiệu quả trong khả năng biến đổi khoản phải thu thành tiền mặt, hạn chế việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng.



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Biên lợi nhuận gộp của SPD trong năm qua tăng lên mức 8,76% so với con số 8,29% năm 2018. Điều này cho thấy đã có sự cải thiện trong việc cân đối giữa giá vốn và giá bán sản phẩm nhằm tạo ra chênh lệch lợi nhuận cao hơn.

Tuy nhiên, chỉ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và chỉ số sinh lời trên tổng tài sản (ROA) lại tương đối thấp, chỉ ở mức 0,92% và 0,38%. Nguyên nhân là do Công ty phải chịu áp lực trong các chi phí hoạt động dẫn đến lợi nhuận sau thuế chỉ đạt được 1,23 tỷ năm 2019. Mặc dù năm qua, Công ty đã nỗ lực tiết giảm các chi phí hoạt động này, nhưng với chi phí lãi vay vẫn còn ở mức cao và việc phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của Công ty.





TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu cổ phần

Tổng số cổ phần phát hành: 12.000.000 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành: 12.000.000 cổ phần
Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có



Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 06/06/2019

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	337	11.996.800	11.996.800.000	99,97%
1	Cổ đông cá nhân	328	5.012.573	5.012.573.000	41,77%
2	Cổ đông tổ chức	09	6.984.227	6.984.227.000	58,20%
II	Cổ đông nước ngoài	02	3.200	3.200.000	0,03%
1	Cổ đông cá nhân	02	3.200	3.200.000	0,03%
2	Cổ đông tổ chức	0	0	0	0%
Tổng cộng		339	12.000.000	120.000.000.000	100%







### 3 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



SỰ TIN CẬY, HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG LUÔN LÀ NGUỒN ĐỘNG LỰC VÀ NIỀM KHÁT KHAO CHÁY BỎNG ĐỂ THỨC ĐẨY CHÚNG TÔI HÀNH ĐỘNG VÀ NGÀY MỘT PHÁT TRIỂN HƠN

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

#### Thuận lợi và khó khăn trong năm

##### Thuận lợi

- Công ty có thị trường xuất khẩu tương đối đa dạng và ổn định qua các năm, có nhiều khách hàng truyền thống trong từng thị trường;
- Nguyên liệu của Công ty luôn được đáp ứng kịp thời, đa dạng và đặc biệt là giữ được chất lượng tốt nhất sau khi đánh bắt do nằm trong vùng duyên hải miền Trung nên có được một nguồn nguyên liệu hải sản dồi dào, tươi ngon;
- Các nhà máy chế biến được thiết kế chuyên nghiệp, có năng lực kho lạnh với tổng sức chứa 4.000 tấn, với nhiệt độ luôn đạt tiêu chuẩn -20 độ, đáp ứng tốt điều kiện bảo quản và truy xuất;
- Công ty đã có nhiều chứng nhận chất lượng và an toàn thực phẩm của Quốc tế. Ngoài ra, Công ty có trang bị phòng LAB có thể tự kiểm được các tiêu chuẩn vi sinh, kháng sinh để đảm bảo tính kiểm soát kịp thời chất lượng sản phẩm của Công ty;
- Nhà máy hiện đại, tự động hóa, vừa thân thiện môi trường vừa đạt chất lượng cao. Hệ thống băng chuyền cấp đông IQF tiên tiến nhất hiện nay;
- Khách hàng đánh giá tốt về việc cải tiến điều kiện sản xuất và quản lý của Công ty, mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới về chiều rộng và chiều sâu;
- Đội ngũ lãnh đạo tâm huyết, quản lý cấp phòng đa số đều có chuyên môn tốt, nhiệt tình, nhiều CBCNV làm việc lâu năm tại Công ty nên có vốn kinh nghiệm khá với ngành nghề, đã bổ sung đội ngũ trẻ tuổi để đào tạo tiếp nối, kế cận;
- Công ty đang triển khai cấp chứng nhận BSCI (về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp) nên có điều kiện vào thị trường EU hơn.

##### Khó khăn

- Nhà xưởng, máy móc thiết bị của SPD đã qua nhiều năm sử dụng, nên việc đầu tư trong 3 năm qua cũng chưa thể đồng bộ, còn nhiều hạng mục phải tiếp tục thay đổi;
- Công ty không có vùng nuôi nên không thể chủ động trong việc xây dựng các giá trị của các chứng nhận như ASC. Trong khi đó, các chứng nhận luôn được nâng cấp yêu cầu qua từng năm;
- Kháng sinh vẫn là vấn đề sống còn của các doanh nghiệp xuất khẩu Tôm nói chung, của SPD nói riêng, khi vẫn còn phụ thuộc vào ý thức của nông dân và vùng nuôi thì thiếu sự can thiệp quy hoạch, cũng như kiểm soát sử dụng chất cấm của Nhà nước;
- EVFTA đã ký kết, đã có hiệu lực, bên cạnh việc sẽ mang lại những lợi thế cạnh tranh cho thủy sản Việt Nam trong khoảng thời gian nhất định, thì rào cản phi thuế mại cũng sẽ tăng cao, điển hình là EU đã tăng kiểm nhiều chất kháng sinh hơn đối với hàng hoá vào nhập khẩu;
- Vốn Công ty phần lớn là vốn vay, trong khi chính sách của các ngân hàng lại đang yêu cầu các doanh nghiệp tăng mức đảm bảo nợ vay bằng tài sản dẫn đến có khả năng khó đáp ứng;
- Lĩnh vực kinh doanh vật tư hạn chế dần, nhưng sự phát triển của thủy sản vẫn chưa đủ mạnh để bù đắp, khiến doanh số Công ty so với những năm trước đang theo chiều hướng giảm.







### Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Tình hình thị trường xuất khẩu thủy sản xấu kéo dài đã ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Xét về chỉ tiêu doanh thu, chỉ có hoạt động kinh doanh kho vận vượt kế hoạch năm 2019. Việc lập kế hoạch năm 2019 đã kỳ vọng cao, cộng với diễn biến thị trường năm 2019 xấu, khiến cho doanh thu Công ty vừa không đạt kế hoạch năm, vừa chỉ bằng 91% so với năm 2018. Tỷ trọng doanh thu thủy sản trong tổng doanh thu Công ty ngày càng có tỷ lệ cao (năm 2018 là 75%, năm 2019 là hơn 84%), là minh chứng cho việc Công ty ngày càng tập trung cho hoạt động mũi nhọn chế biến thủy sản.

Xét về chỉ tiêu lợi nhuận, hầu hết các hoạt động chính của Công ty đều xấp xỉ đạt và vượt kế hoạch 2019, chỉ có hoạt động kinh doanh vật tư Chi nhánh Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh không đạt. Năm 2019 tiếp tục là một năm dự phòng công nợ khó đòi ở lĩnh vực vật tư (bông sợi), trong đó dự phòng công nợ khó đòi đã thực hiện 70% nợ gốc (trị giá hơn 30,42 tỷ đồng).

Các mục tiêu trọng yếu của Công ty như doanh thu, kim ngạch xuất khẩu, lợi nhuận vẫn chưa đạt được so với kế hoạch đề ra. Kết quả này đòi hỏi đội ngũ quản lý Công ty phải có nhiều nghiên cứu điều chỉnh trong sản xuất để cải thiện hoạt động cho năm sau.



### Cơ cấu doanh thu

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% 2019/2018	Tỷ trọng (%)
1	Doanh thu hải sản	612.464	661.685	92,56%	84,60%
2	Doanh thu vật tư hàng hóa	76.808	174.669	43,97%	10,61%
3	Doanh thu thức ăn nuôi tôm, cá	23.344	24.526	95,15%	3,22%
4	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.367	12.537	90,67%	1,57%
Tổng doanh thu		723.984	873.416	82,89%	100%

### • Mảng chế biến - xuất khẩu thủy sản:

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt hơn 26,31 triệu USD, sản lượng xuất khẩu 3.311,51 tấn, bình quân 278 tấn/tháng (tương đương 2018), với tôm chiếm tỷ trọng 92,5%. Như vậy có thể thấy, mặc dù sản lượng xuất khẩu chỉ giảm gần 1% so với năm trước, nhưng giá trị xuất khẩu giảm đến gần 8%. Kết quả, doanh thu sản xuất – xuất khẩu thủy sản của Công ty bằng 92,29% so với năm 2018 và chưa đạt kế hoạch đã đề ra.

Nội dung		ĐVT	KH 2019	TH 2019	TH 2018	%TH/KH 2019	%TH2019/2018
Sản lượng XK	Tấn		3.700	3.311,51	3.341,26	89,50%	99,11%
Kim ngạch XK	Triệu USD		32,22	26,31	28,52	81,66%	92,25%
Doanh thu	Tỷ đồng		755,96	609,12	660,02	80,58%	92,29%
LNTT	Tỷ đồng		5,00	7,88	9,38	157,60%	84,00%



- **Mảng kinh doanh vật tư:**

Mảng kinh doanh vật tư chủ yếu được kinh doanh tại chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các sản phẩm nhập khẩu như thép, hạt nhựa, hóa chất, thiết bị văn phòng. Mảng này tuy không phải là hoạt động mang tính trọng yếu của Công ty, nhưng lại ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả Công ty trong những năm qua và còn kéo dài sang năm tới. Năm 2019, do ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, tình hình kinh doanh của lĩnh vực này diễn biến xấu, kết quả kinh doanh 2019 ở mặt hàng hạt nhựa tại chi nhánh là không hiệu quả: doanh thu đạt 75,6 tỷ đồng, chỉ đạt 71% kế hoạch năm và bằng 43% so với cùng kỳ năm trước.

- **Mảng sản xuất – kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản:**

Các sản phẩm thức ăn thủy sản bao gồm thức ăn nuôi tôm với các thương hiệu như NANO, KP-90, SUMO, Thai-One,... và các loại thức ăn nuôi cá như A-SEANEW, Sea-Pro-BS05, Sea-Pro-v05,... Hoạt động SX-KD thức ăn nuôi thủy sản vẫn duy trì sản xuất kinh doanh, tuy có giảm doanh thu (không đáng kể) nhưng lợi nhuận vẫn vượt kế hoạch.



- **Mảng kinh doanh dịch vụ kho vận:**

Hiện mảng này được hoạt động tại chi nhánh Đà Nẵng với các dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các loại hàng hoá như thủy sản, súc sản, nông sản và nhiều loại thực phẩm khác. Năm 2019, đơn vị kinh doanh dịch vụ kho vận có doanh số đạt 9,5 tỷ đồng, vượt 9% so với kế hoạch năm và 8% so với cùng kỳ.





TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	So sánh cùng kỳ	Tỷ trọng 2019	Tỷ trọng 2018
Tài sản ngắn hạn	245.371	353.444	-30,58%	75,25%	80,85%
Tài sản dài hạn	80.702	83.698	-3,58%	24,75%	19,15%
Tổng tài sản	326.073	437.142	-25,41%	100%	100%

Tổng tài sản đến cuối năm 2019 của Công ty đạt 326 tỷ đồng, giảm 25,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lần lượt đạt 245 tỷ và 81 tỷ, tương ứng giảm 30,58% và 3,58% so với năm 2018.

Tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do giảm tiền mặt và khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản mục này lần lượt giảm 83,3% và 28,9% so với năm trước. Đối với tiền mặt, khoản mục này giảm mạnh do trong năm Công ty hạn chế vay nợ mới và chủ yếu dùng tiền mặt để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh. Đối với khoản phải thu ngắn hạn, sự sụt giảm này đến từ việc Công ty phải tiếp tục trích lập dự phòng khoản phải thu đối với một số khách hàng vật tư đã quá hạn trả.

Riêng hàng tồn kho tăng thêm 8 tỷ đồng so với cuối năm 2018. Tuy nhiên, hàng tồn kho này đều có khả năng tiêu thụ, không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất và có thể dùng để thế chấp các khoản vay của Công ty.

Tài sản có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng tài sản dài hạn do tài sản ngắn hạn giảm mạnh trong năm. Tuy nhiên, nhìn chung tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao với hơn 75%.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	So sánh cùng kỳ	Tỷ trọng 2019	Tỷ trọng 2018
Nợ ngắn hạn	184.973	289.814	-36,18%	96.08%	97.07%
Nợ dài hạn	7.554	8.747	-13,64%	3.92%	2.93%
Tổng nợ phải trả	192.527	298.561	-35,51%	100%	100%

Tại ngày 31/12/2019, tổng nợ của Công ty là 192,5 tỷ đồng, giảm 35,51% so với năm 2018. Trong đó, nợ ngắn hạn và nợ dài hạn lần lượt giảm 36,18% và 13,64% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chủ yếu khiến nợ ngắn hạn giảm là do Công ty đã giảm các khoản phải trả và các khoản vay ngắn hạn. Cụ thể, các khoản phải trả ngắn hạn giảm từ 48 tỷ năm 2018 xuống còn 13 tỷ năm 2019 do Công ty đã thanh toán tất cả các khoản phải trả cho nhà cung cấp nước ngoài. Đối với các khoản vay, Công ty đã giảm vay nợ ngân hàng xuống còn 161 tỷ so với mức 227 tỷ của năm 2018 để giảm bớt gánh nặng chi phí lãi vay.

Trong cơ cấu nợ phải trả, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trên 96% do Công ty chủ yếu vay nợ để tài trợ vốn lưu động nên việc vay dài hạn là không cần thiết.





## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Để hoàn thành được các chỉ tiêu cho năm 2020, Ban lãnh đạo Công ty đã đặt ra một số mục tiêu định hướng cho hoạt động năm sau, bao gồm:

- Năm 2020, định hướng hoạt động chính vẫn là thủy sản, ổn định sản xuất, duy trì và tăng thêm tỷ trọng thị trường EU, được cấp giấy chứng nhận Tiêu chuẩn BSCI;
- Đảm bảo nguồn lực lao động (xây nhà ở công nhân, tăng cường các biện pháp phúc lợi như hỗ trợ nhà trọ, hỗ trợ xăng xe, hỗ trợ nuôi con nhỏ);
- Mở rộng xưởng cá, đầu tư thêm thiết bị cấp đông cho xưởng cá;
- Đầu tư hoàn chỉnh line chế biến tôm tẩm bột;
- Linh hoạt trong khai thác các nguồn thu mua nguyên liệu để đáp ứng các đơn hàng và nhu cầu dự trữ;
- Nỗ lực tạo ra sản phẩm phù hợp với yêu cầu của khách hàng;
- Cải tiến liên tục trong sản xuất, giảm chi phí sản xuất;
- Không vi phạm lỗi về tiêu chuẩn chất lượng tại các thị trường xuất khẩu;
- Tiếp tục sử dụng giá linh hoạt và phát huy sự quan tâm chăm sóc khách hàng tốt trong hoạt động dịch vụ cho thuê kho lạnh;
- Quay nhanh vòng vốn, thu hồi công nợ.







# 4 BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



SEADANANG KHAO KHÁT CHẠM ĐẾN TRÁI TIM NGƯỜI TIÊU  
DÙNG BẰNG SỰ SẺ CHIA VÀ THẤU HIỂU, LUÔN ĐỒNG HÀNH  
VÀ SÁT CÁNҺ CÙNG KHÁCH HÀNG

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### Đánh giá về thị trường thủy sản 2019

Năm 2019 khép lại và ngành xuất khẩu tôm của Việt Nam lại tiếp tục một năm có mức tăng trưởng âm, giảm khoảng 5% so với năm trước. Sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng, giá tôm nguyên liệu giảm, trong khi lượng tồn kho tôm tại các thị trường cao, nguồn cung từ các nước mạnh về nuôi tôm đều tăng khiến giá tôm từ các nước nhập khẩu đều hạ thấp.

Tôm nuôi ở các vùng nuôi lớn trên thế giới bị bệnh vi bào tử trùng và phân trắng tấn công khá mạnh, bệnh đến nay chưa có phác đồ điều trị, chỉ có hệ thống giải pháp ngăn ngừa, chủ yếu là phải sản xuất sạch. Trong khi các nước Indonesia, Ecuador, Thailand lấy nước nuôi chủ yếu từ nước biển, thì tôm nuôi tại Việt Nam, Ấn Độ nuôi nhiều dọc theo các con sông, nước có phù sa lẫn nước thải sinh hoạt nên càng có nhiều rủi ro hơn.

Thủy sản vẫn là một năm thể hiện vai trò chủ đạo trong hoạt động của Seadanang, tỷ trọng đóng góp vào doanh số, lợi nhuận chung của Công ty là lớn nhất. Đây cũng là lĩnh vực tập trung tài lực và nhân lực lớn nhất, thể hiện rõ định hướng của Công ty.

### Đánh giá về chất lượng sản phẩm

Năm 2019, Công ty thực hiện rất nhiều chương trình cải tiến trong sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm, kết quả là lượng khiếu nại giảm 61% so với năm 2018.

Bên cạnh đó, trong năm nay Công ty không còn lỗi kháng sinh nào xảy ra (năm 2018 xảy ra 3 lần). Tuy nhiên, để có kết quả này, Công ty đã phải tăng chi phí kiểm nghiệm lên rất nhiều so với 2018. Có thể đánh giá 2019 là năm cải thiện rõ rệt các đánh giá của khách hàng về Công ty trong vấn đề quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý sản xuất và hình ảnh nhà máy chuyên nghiệp hơn.





**Đánh giá về hoạt động đầu tư**

Nếu năm 2018, Công ty tập trung đầu tư thiết bị cấp đông cho các mặt hàng truyền thống của Công ty, thì năm 2019 đã tập trung cho việc cải tạo, nâng cấp hệ thống các kho lạnh tại Công ty (kho 800 tấn và kho 1500 tấn).

Sau cải tạo, hệ thống kho thực sự tốt hơn cả về điều kiện bảo quản hàng hoá, an toàn vệ sinh thực phẩm, điều kiện làm việc cho người lao động tại khu vực này, cải thiện mỹ quan khu vực thành phẩm và dịch vụ của Công ty. Và điều quan trọng là chi phí điện năng vận hành kho sẽ được tiết giảm tốt.

Ngoài ra, Công ty cũng đã đầu tư thiết bị hấp luộc thay cho hệ thống cũ, cải thiện khá tốt định mức chế biến các mặt hàng hấp luộc của Công ty. Việc triển khai dự án trong năm 2019 đã hạn chế tối đa được sự ảnh hưởng đến sản xuất, không có bất cứ sự cố nào xảy ra, tiến độ được đảm bảo; Các sáng kiến cải tiến, cải tạo, chế tạo trong sản xuất được các phòng ban chuyên môn chú ý thực hiện thường xuyên – đây có thể đánh giá là một điểm mạnh của Công ty.



**Đánh giá về nhân sự**

Tổng số lao động trực tiếp của Công ty có số lượng tương đương 2018, tuy nhiên Công ty vẫn lưu ý tình trạng lao động trong xu hướng giảm trong nhiều năm qua, lượng tuyển vào là 214 lao động, lượng nghỉ việc là 230.

Mặc dù vậy, bình quân thành phẩm/người lao động tăng 4,39% so với năm trước, chứng tỏ hiệu suất lao động đã tốt hơn, thu nhập bình quân tăng 10,6% so với năm trước, chứng tỏ chính sách lao động của Công ty khá tốt, luôn chú trọng áp dụng các giải pháp cả về việc làm và thu nhập, khuyến khích được lao động chuyên cần, tăng năng suất, tăng chi khen thưởng, phúc lợi cho các đợt thi đua lao động chuyên cần, tuyển dụng lao động,...



**ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty có 03 thành viên (1 Tổng Giám đốc và 2 Phó Tổng Giám đốc). Các thành viên Ban Tổng Giám đốc là những người được đào tạo, có trình độ học vấn từ bậc đại học trở lên, có đạo đức tốt, gắn bó với Công ty nhiều năm, trải qua nhiều vị trí quản lý trong Công ty, nên có kinh nghiệm về ngành nghề.

Hội đồng quản trị cùng với Ban điều hành luôn thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ của mình theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế Quản trị Công ty và các quy định hiện hành.

Về hoạt động kinh doanh, Ban điều hành đã liên tục đánh giá, dự báo, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh để có thể đề xuất kịp thời biện pháp chỉ đạo xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khai thác tốt những thuận lợi mà thị trường mang lại.

Hoạt động quản trị công ty và công bố thông tin được SPD thực hiện đầy đủ đến Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc luôn nhận thức được cơ hội và thách thức của Công ty, linh hoạt trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, ý thức hoàn thiện công tác quản lý và quản trị Công ty thông qua việc ban hành những quy định quản lý nội bộ, nâng cao tính kỷ luật trong Công ty nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro ở nhiều mặt hoạt động. Hội đồng quản trị ghi nhận nỗ lực của Tổng Giám đốc và Ban điều hành các cấp trong Công ty.



## CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THUỶ SẢN 2020

#### Cơ hội

- Người tiêu dùng trên thế giới có xu hướng chuyển đổi nhu cầu sử dụng thực phẩm thủy sản hơn là các thực phẩm thịt gia súc, gia cầm để tốt hơn cho sức khỏe;
- Nhiều Hiệp định tự do thương mại đã và chuẩn bị ký kết sẽ mở rộng cửa cho việc tiêu thụ, quan trọng nhất là EVFTA đã được thông qua ngày 11/02/2020 sẽ làm cho tôm Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn các nước cùng xuất tôm chế biến cao vào EU như Thailand, Indonesia vì các mặt hàng này không có GSP, dễ chiếm lĩnh thị phần của sản phẩm cao cấp, trong khi thu nhập của người dân EU đang ở mức cao...;
- Chính phủ quan tâm phát triển ngành tôm như qua Nghị định 57 (17/04/2018) khuyến khích sản xuất trong nông nghiệp, Nghị định 98 (05/07/2018) về tham gia tiêu thụ nông sản;
- Sự dịch chuyển từ thị trường Trung Quốc sang các thị trường khác về gia công do quan hệ thương mại Mỹ - Trung leo thang, chưa có hồi kết, diễn biến khó lường...



#### Thách thức

- Nuôi tôm ở Việt Nam luôn tiềm ẩn dịch bệnh và dễ bùng phát, đây cũng là ngành bị ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết;
- Nền công nghiệp nuôi tôm, diện tích nuôi tôm và môi trường, giá thành nuôi tôm ở các nước như Ấn Độ, Indonesia, Ecuador thực sự vượt trội hơn ở Việt Nam nên sự cạnh tranh về giá luôn là gay gắt;
- Thị trường yêu cầu ngày càng cao về an toàn thực phẩm, mẫu mã, truy xuất nguồn gốc nghiêm ngặt, các hàng rào kỹ thuật ngày càng nhiều và khó... mà các doanh nghiệp Việt Nam phải có đủ năng lực tài chính (lớn) và đủ quyết tâm theo đuổi thay đổi mới thực hiện được;
- Thuế chống bán phá giá tôm vào Mỹ vẫn còn kéo dài;
- Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2019 giảm khá lớn, các nhà máy đã bắt đầu ở tình trạng thiếu nguyên liệu, càng làm càng lỗ, giá thị trường thấp;
- Cước phí vận chuyển bằng tàu biển tăng 30% so với trước (01/11/2019) do tăng phụ phí lưu huỳnh thấp (LSS) khiến chi phí doanh nghiệp phải trả thêm khoảng 240 - 350USD/ container.



NHỮNG MẶT CẦN CẢI THIỆN TRONG NĂM 2020



Nguyên liệu

Bất lợi của các mặt hàng chế biến là phụ thuộc nhiều vào số lượng và chất lượng nguyên liệu. Mặc dù tôm nuôi ở Miền Trung là một lợi thế (màu đẹp, nuôi bằng nước biển), nhưng bất lợi về giá cao và sản lượng không đáp ứng đủ nhu cầu nhà máy. Trong điều kiện như vậy, tính cạnh tranh của Công ty chắc chắn sẽ luôn ở tình trạng căng thẳng hơn.

Vùng nuôi

Công ty đang không có vùng nuôi, trong khi để phát triển bền vững thì đây là điều kiện cần, và thực tế các nhà máy lớn tại Việt Nam đều đã có và đang mở rộng hơn vùng nuôi.

Bán hàng

Công tác bán hàng trong năm 2019 thực sự rất khó khăn. Đây là năm giá bán rất thấp vì tôm Việt Nam cạnh tranh không tốt với các nước có nguồn cung lớn ra thị trường thế giới.

Bên cạnh đó, ngoài chi phí lao động luôn ở xu hướng tăng lên hàng năm, chi phí xuất khẩu tăng do các hãng tàu tăng thêm phụ phí giảm thải lưu huỳnh, chi phí kiểm nghiệm tăng, chi phí điện tăng, chi phí bao bì dự trữ nguyên liệu tăng, cũng góp thêm phần khó khăn cho cạnh tranh.





5

BÁO CÁO QUẢN TRỊ  
CÔNG TY





Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu cá nhân	Tỷ lệ sở hữu(%)
1	Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	3.000	0%
2	Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT	0	0%
3	Lê Mạnh Thường	Thành viên HĐQT	0	0%
4	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT	0	0%
5	Trần Như Thiên My	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	25.000	0,21%

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	12	100%	
2	Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT	12	100%	
3	Lê Mạnh Thường	Thành viên HĐQT	11	92%	Không lý do
4	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT	11	92%	Công tác, ủy quyền cho ông Lê Mạnh Thường
5	Trần Như Thiên My	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	11	92%	Công tác

Các nghị quyết trong năm của Hội đồng quản trị

Số Nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung Nghị quyết
01/2019/NQ-HĐQT	30/01/2019	01: Trả đủ lương 2018 cho những người quản lý công ty
02-A,B,C,D,E,F,G/2019/NQ-HĐQT	11/03/2019	02A: Tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2019
		02B: Chỉ định thư ký Công ty
		02C: Phê duyệt dự án đầu tư hoàn thành (Dự án đầu tư IQF 750kg/h, tái đông 900kg/h, dàn ngưng, máy nén và nâng cấp hệ thống lạnh của Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung)
		02D: Phê duyệt đơn giá lương năm 2019

		02E: Bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh Công ty Tại TP HCM (NQ 02E/2019/NQ-HĐQT ngày 15/3/2019
		02F: Phê duyệt báo cáo đầu tư hệ thống hấp luộc 750kg/h tại CTCP XNK Thủy sản Miền Trung
		02G: Chỉ đạo của Hội đồng quản trị về công tác điều hành
		02H: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 để trình HĐQT
03/2019/NQ-HĐQT	24/04/2019	03: Chấm dứt hợp đồng Lao động với Ông Đỗ Văn Sinh - Phó Tổng giám đốc Công ty
04/2019/NQ-HĐQT	20/05/2019	04: Chi cổ tức 2018 bằng tiền mặt
05A,B,C/2019/NQ-HĐQT	06/06/2019	05A:Thông qua chủ trương Sửa chữa kho 800T ngày 06/06/2019
		05B:Thông qua chủ trương Sửa chữa lớn kho 1500T ngày 06/06/2019
		05C:Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC 2019 ngày 06/06/2019
06A,B/2019/NQ-HĐQT	12/06/2019	06A:Vay vốn tại ngân hàng Hàng hải - CN Đà Nẵng
		06B: Vay vốn trung dài hạn tại Ngân hàng công thương NHS- đầu tư máy hấp luộc
07A,B/2019/NQ-HĐQT	15/08/2019	07: Chỉ đạo của Hội đồng quản trị về công tác điều hành
		- Thông qua báo cáo kết quả 6th đầu năm 2019 của Tổng giám đốc
		-Xử lý công nợ Hòa Bình, Đức Quân, 3GR
		-Chỉ đạo về công tác đầu tư công ty liên kết NCS
		-Chỉ đạo về từ nhiệm ban kiểm soát của Bà Phạm Khánh Tâm
		07B: điều chỉnh dự án sửa chữa kho lạnh 1500T
08/2019/NQ-HĐQT	23/08/2019	07A: Phê duyệt gia hạn vay vốn ngân hàng VBA 2018-2019
		08: Phê duyệt gia hạn vay vốn ngân hàng VBA 2019-2020
09/2019/NQ-HĐQT	28/10/2019	09: Chỉ đạo của Hội đồng quản trị về công tác điều hành
		-Thông qua báo cáo kết quả 9th đầu năm 2019 của Tổng giám đốc
		-Chỉ đạo xử lý công nợ Đức Quân, 3GR, Inox Hòa Bình
		09A: Chỉ định thư ký Công ty



Danh sách thành viên Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Thay đổi	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Phạm Khánh Tâm	Trưởng Ban kiểm soát	Từ nhiệm 15/08/2019	0	0%
2	Trần Phước Thái	Ban kiểm soát		0	0%
3	Vũ Đình Hưng	Ban kiểm soát	Từ nhiệm 21/02/2020	0	0%

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

Ban kiểm soát Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung có nhiệm vụ thay mặt cổ đông kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị điều hành của Công ty theo thẩm quyền. Hoạt động của Ban kiểm soát tiến hành một cách chủ động theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp theo định kỳ nhằm thực hiện quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát, thực hiện trao đổi, kiểm tra giám sát đối với hoạt động của Công ty như sau:

- Kiểm tra báo cáo tài chính quý và cả năm;
- Kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp và trung thực trong việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong việc ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính;
- Thống nhất với Hội đồng quản trị việc lựa chọn đơn vị thực hiện báo cáo kiểm toán tài chính cho năm tài chính 2019;
- Đề xuất các kiến nghị cụ thể để công ty kịp thời điều chỉnh trong hoạt động;
- Theo dõi, kiểm tra và giám sát hoạt động của ban điều hành khi thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ tốt về quản trị công ty để áp dụng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động.

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2019


Họ và	Chức danh	Thù lao thực nhận
Hội đồng quản trị		384.000.000
Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT từ ngày 11/09/2018	96.000.000
Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 26/12/2018	72.000.000
Lê Vĩnh Hòa	TV HĐQT từ ngày 26/12/2018	72.000.000
Trần Như Thiên My	TV HĐQT, TGD	72.000.000
Đỗ Văn Sinh	TV HĐQT từ ngày 30/03/2018	72.000.000
Ban Kiểm soát		77.600.000
Phạm Khánh Tâm	Trưởng BKS đến hết ngày 15/08/2019	22.400.000
Trần Phước Thái	TV BKS	28.800.000
Phạm Thị Phương	TV BKS đến hết ngày 22/04/2019	7.200.000
Vũ Đình Hưng	TV BKS từ ngày 15/08/2019	19.200.000
Tổng cộng		461.600.000

Tổng thù lao HĐQT và BKS được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 phê duyệt là 600.000.000 đồng, thực tế chi 2019 bằng 76,9% mức được duyệt.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có





# 6 BẢO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

---



## Giá trị kinh tế

Cho đến thời điểm hiện nay, các mục tiêu kinh tế đặt ra đều được Ban Điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty phối hợp triển khai thực hiện quyết liệt với tinh thần đầy trách nhiệm. Kết quả hoạt động năm 2019 cho thấy SPD vẫn đảm bảo được thu nhập và việc làm cho người lao động, các chính sách đối với đối tượng này được thực hiện đầy đủ và có sự cam kết dài lâu, tiếp tục duy trì được sự phát triển bền vững của Công ty nhưng cũng tuân thủ đúng các quy định đối với Nhà nước. SPD luôn ý thức cố gắng hoạt động để có thể góp phần tăng thu ngân sách tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế Tp. Đà Nẵng và cả nước.

Những năm qua, Công ty luôn hoàn thành nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao phó, việc trả cổ tức mỗi năm đều được xem xét trên tinh thần vì sự phát triển trong tương lai của Công ty và trên hết là hướng đến gia tăng lợi ích cho cổ đông và luôn tuân thủ các nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật.

## Trách nhiệm đối với môi trường

Dưới tác động tiêu cực do các hoạt động của con người, môi trường thế giới đang ngày càng trở nên khắc nghiệt. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu. Bảo vệ môi trường vì vậy là một mục tiêu quan trọng với toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. SPD cam kết thúc đẩy thực hiện, đồng thời nỗ lực tạo ra ảnh hưởng mạnh mẽ đến cả cộng đồng với mong muốn có nhiều hành động thiết thực và đem lại hiệu quả nhiều hơn nữa.

Ảnh hưởng của ngành chế biến thủy sản đến môi trường có sự khác nhau đáng kể, không chỉ phụ thuộc vào loại hình chế biến, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như quy mô sản xuất, sản phẩm, nguyên liệu đầu vào, mùa vụ, trình độ công nghệ sản xuất, trình độ tổ chức quản lý sản xuất... Trong đó yếu tố kỹ thuật, công nghệ và tổ chức quản lý sản xuất có ảnh hưởng quyết định đến vấn đề bảo vệ môi trường của từng doanh nghiệp. Một số tác động đặc trưng đến môi trường là ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước vì nguồn nước thải trong sản xuất, chế biến thủy sản nếu không được xử lý thích hợp sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.



Vì thế, SPD luôn ý thức trong việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xem trọng các công tác xử lý chất thải và bảo vệ môi trường cũng như công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát phát sinh gây ô nhiễm luôn được Seadanang chú trọng. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào xử lý chất thải luôn Công ty cân nhắc và triển khai thực hiện.



### Trách nhiệm về chất lượng sản phẩm

Việc nâng cao chất lượng thực phẩm là một trong những điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm có thể cạnh tranh và phát triển bền vững. Điều đó được thể hiện qua rất nhiều khía cạnh như: chất lượng nguồn nguyên liệu, vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất,... Đây là cả một chuỗi quá trình cho đến khi sản phẩm đến tay khách hàng, khi một trong những yếu tố này không đạt yêu cầu sẽ ảnh hưởng đến chất lượng chung của sản phẩm. Hiểu được điều đó, Công ty đã áp dụng các biện pháp kiểm soát, tiêu chuẩn và hệ thống quản lý nghiêm ngặt để đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc.

Bên cạnh đó, Công ty cũng thường xuyên tham gia tập huấn về kiến thức đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. Công ty đã nhận được nhiều chứng nhận quốc tế về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và quản lý chất lượng như ISO 9001:2015, ISO 22000:2007, BRC phiên bản 8, ASC. Đây sẽ là một bước tiến quan trọng giúp Công ty có khả năng thâm nhập sâu hơn vào các thị trường lớn trên thế giới.

### Trách nhiệm đối với người lao động

Với sự tăng trưởng trong nhiều năm qua, Công ty đã tạo rất nhiều công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho đội ngũ cán bộ công nhân viên. Công ty liên tục áp dụng các giải pháp cải tiến cả về việc làm và thu nhập, chủ động điều chỉnh đơn giá lương trước một bước để mang tính cạnh tranh hơn, điều chỉnh các chính sách thưởng, khuyến khích lao động chuyên cần, từng bước điều chỉnh giờ làm việc, điều chỉnh phúc lợi. Chính sách lao động hợp lý đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi nên đem đến sự phấn chấn cho người lao động. Tương lai, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách này, chung tay cùng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước, cải thiện đời sống của người dân lao động. Ngoài ra, công ty luôn có kế hoạch đào tạo nhân sự, nâng cao chất lượng của lao động thông qua việc đào tạo, phát triển nhân viên, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, năng lực thi công sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa tay nghề, kỹ thuật trong công việc.



### Trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng

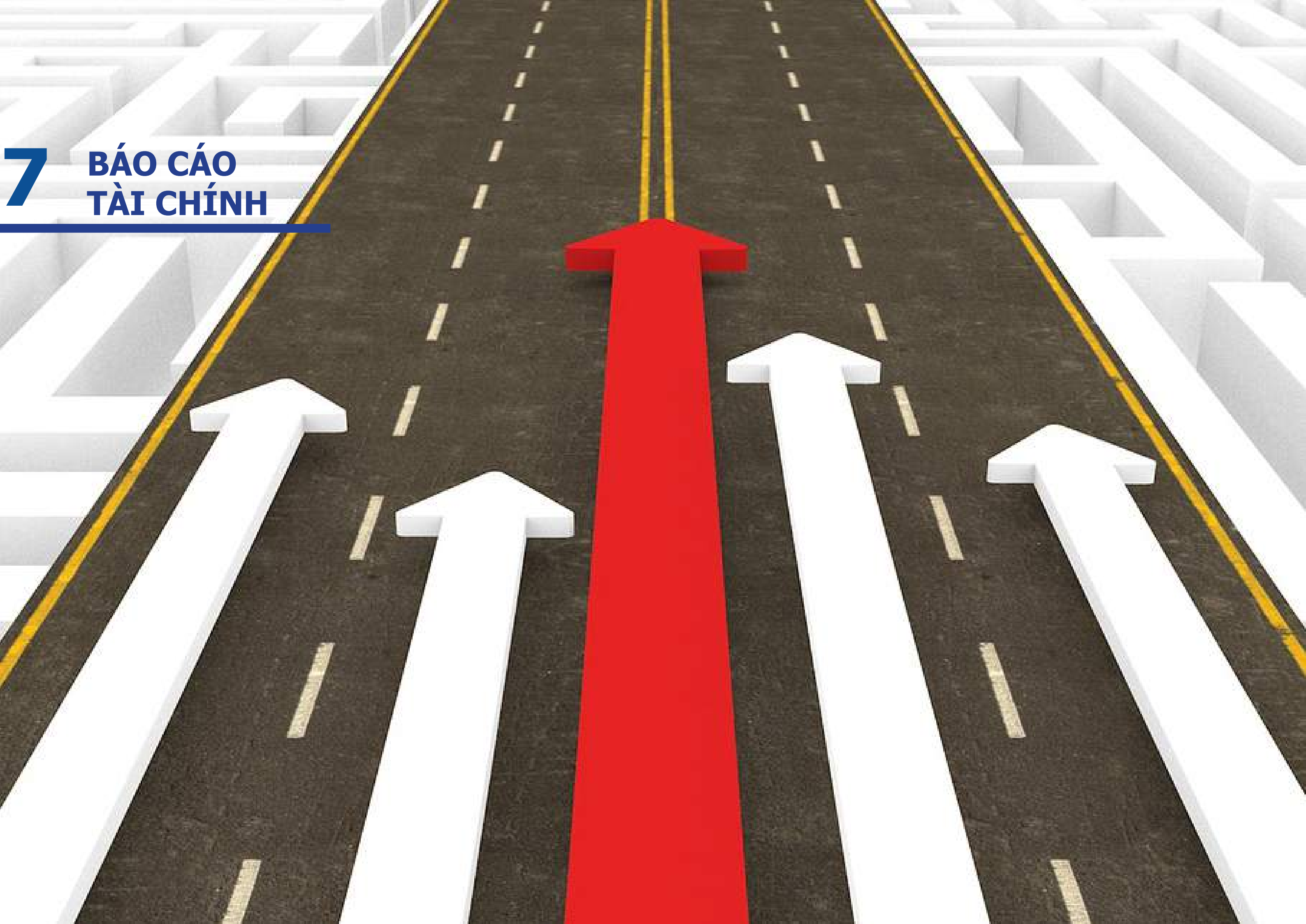
Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Chúng tôi hiểu rằng sự hiện diện của công ty tạo nên những tác động nhất định về kinh tế, môi trường xã hội đối với cộng đồng tại Đà Nẵng nói riêng và cả nước nói chung. Seadanang cam kết tạo nên những giá trị cuộc sống trọn vẹn hơn thông qua các chương trình hỗ trợ và phát triển cộng đồng. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, xã hội.





7

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên
Ông Trần Phước Thái	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020



Số: 11A/BCKT/2020-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2019 từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang. Tổng giá gốc của khoản đầu tư liên doanh liên kết nêu trên tại 31/12/2019 là 30.000.000.000 đồng. Với hạn chế này chúng tôi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Như đã thuyết minh ở mục 4.8, trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo nghị quyết số 2C/2020/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao giảm đi 2.201.586.322 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



**Trần Dương Nghĩa**  
**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số :  
1309-2018-026-1

**Trần Thị Như Phương**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2293-2018- 026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Chi nhánh Miền Trung**  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245.370.544.791</b>	<b>353.443.953.479</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>17.226.220.703</b>	<b>103.343.514.739</b>
1. Tiền	111		17.226.220.703	102.079.021.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.264.493.151
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.344.222.593</b>	<b>98.976.339.264</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	141.169.265.788	169.693.139.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.991.316.589	726.827.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	635.265.071	364.548.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(80.451.624.855)	(71.808.175.645)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>155.453.069.086</b>	<b>147.348.136.455</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	155.453.069.086	147.348.136.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.347.032.409</b>	<b>3.775.963.021</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	852.370.185	55.631.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.285.577.741	3.471.556.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	209.084.483	248.774.967
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.702.646.550</b>	<b>83.697.984.607</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.683.345.069</b>	<b>46.678.683.126</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	40.580.411.696	43.818.208.086
Nguyên giá	222		200.738.551.207	200.229.989.880
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.158.139.511)	(156.411.781.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.102.933.373	2.860.475.040
Nguyên giá	228		5.315.374.111	5.062.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.212.440.738)	(2.201.899.071)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>37.019.301.481</b>	<b>37.019.301.481</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.519.301.481	6.519.301.481
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>326.073.191.341</b>	<b>437.141.938.086</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>192.526.905.921</b>	<b>298.560.681.533</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184.972.825.921</b>	<b>289.813.601.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	13.043.212.447	48.104.284.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	82.019.337	87.314.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	30.731.985	30.731.985
4. Phải trả người lao động	314		6.020.190.335	8.811.497.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	736.425.248	1.042.720.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	150.000.000	100.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.709.197.817	2.659.956.748
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	161.133.161.116	227.486.693.056
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.067.887.636	1.490.403.336
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.554.080.000</b>	<b>8.747.080.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	150.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	7.404.080.000	8.747.080.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>133.546.285.420</b>	<b>138.581.256.553</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>133.546.285.420</b>	<b>138.581.256.553</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.259.701.660	7.294.672.793
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.034.672.793	5.569.770.654
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.225.028.867	1.724.902.139
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>326.073.191.341</b>	<b>437.141.938.086</b>



Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà  
Người lập



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	723.984.236.478	873.416.451.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	8.021.070.507	5.007.738.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		715.963.165.971	868.408.663.127
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	653.278.386.321	796.424.855.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.684.779.650	71.983.807.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.949.559.048	14.381.033.340
7. Chi phí tài chính	22	5.5	13.024.217.987	17.324.935.363
Trong đó, chi phí lãi vay	23		12.774.812.355	15.175.893.922
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.178.062.291	13.792.415.195
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	39.869.573.884	54.197.997.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		562.484.536	1.049.493.051
12. Thu nhập khác	31	5.8	731.277.989	733.828.907
13. Chi phí khác	32	5.9	31.312.016	58.419.819
14. Lợi nhuận khác	40		699.965.973	675.409.088
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.262.450.509	1.724.902.139
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	37.421.642	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.225.028.867	1.724.902.139
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	102	122
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	102	122



Trần Như Thiên My,  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà  
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		752.502.815.442	879.778.126.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(709.034.053.287)	(742.284.551.613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.180.761.663)	(70.353.773.506)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.836.355.194)	(15.184.098.491)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(239.498.243)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.579.961.722	42.263.831.037
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.002.653.162)	(13.677.378.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.971.046.142)	80.302.656.683
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.129.397.000)	(22.884.292.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		693.439.000	555.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.745.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	55.960.882.381
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		777.290.536	3.583.987.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.658.667.464)	43.460.577.296
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	589.842.308.676	704.254.426.865
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(657.586.589.630)	(747.584.775.103)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.013.815.010)	(5.953.693.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.758.095.964)	(49.284.041.438)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(86.387.809.570)	74.479.192.541
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		103.343.514.739	29.172.826.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		270.515.534	(308.504.707)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		17.226.220.703	103.343.514.739



Trần Như Thiên My,  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà  
Người lập



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 698 (01 tháng 01 năm 2019 là: 714).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	33,33%	33,33%	33,33%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính******Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

***Đối với các khoản đầu tư khác***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.5. Nợ phải thu****Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2019</b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

Trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo nghị quyết số 2C/2020/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao giảm đi 2.201.586.322 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018.

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

**Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 3078 m<sup>2</sup>.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Giá trị quyền sử dụng đất 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam, diện tích 301,2 m<sup>2</sup>.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 90,45m<sup>2</sup>.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**3.9. Cho thuê tài sản*****Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Chi phí đi vay*****Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển chưa có hóa đơn và chi phí hỗ trợ đạt doanh số và các chi phí phải trả khác. Chi phí lãi vay được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định. Chi phí hỗ trợ đạt doanh số được xác định dựa trên doanh số bán hàng đạt được của từng đại lý. Chi phí vận chuyển được xác định theo bảng kê chi phí vận chuyển có xác nhận giữa hai bên.

**3.14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

**3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Lãi tiền gửi**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập đầu tư**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.21. Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.24. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ VND		184.696.393		281.971.535
Tiền gửi ngân hàng + VND		17.041.524.310		96.010.859.553
+ USD	546.777,61 #	4.404.377.465	2.431.085,29 #	39.738.123.547
Tiền đang chuyển		12.637.146.845		56.272.736.006
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-		5.786.190.500
		-		1.264.493.151
Cộng		17.226.220.703		103.343.514.739

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn:				
Trái phiếu ICB	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (8 cổ phiếu)	73.040	-	73.040	-
Công ty CP Long Hậu (LHG) (423.750 cổ phiếu)	6.519.228.441	6.525.750.000	6.519.228.441	7.860.562.500
Cộng	6.519.301.481	-	6.519.301.481	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần New Seadanang City để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	23.986.810.400
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.480.435.650	19.480.435.650
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	32.130.416.195
Marubeni Corporation Co., Ltd	9.958.861.630	14.559.586.140
Kyokyo Co., Ltd	10.651.762.751	3.802.051.000
Công ty CP Thép Vạn Thành	9.492.046.625	26.180.590.954
Các đối tượng khác	35.468.932.537	49.553.249.128
<b>Cộng</b>	<b>141.169.265.788</b>	<b>169.693.139.467</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	430.000.000	325.000.000
Công ty TNHH phần mềm Fast	-	75.900.000
Công ty Cổ phần Seatecco	-	91.710.850
Công ty TNHH Anh Phát	3.763.013.000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Thiên Lộc Phát	3.973.151.704	-
Các đối tượng khác	825.151.885	234.216.383
<b>Cộng</b>	<b>8.991.316.589</b>	<b>726.827.233</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	19.732.130	-	129.964.021	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	30.731.989	-	30.731.985	-
Chi phí liên quan đến Tòa án	210.761.380	-	95.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT	295.000.403	-	-	-
Lãi dự thu	19.156.164	-	-	-
Ký cược ký quỹ	7.000.000	-	-	-
Phải thu khác	52.883.005	-	108.852.203	-
<b>Cộng</b>	<b>635.265.071</b>	<b>-</b>	<b>364.548.209</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	93.491.798.670	13.040.173.815	93.541.798.670	21.733.623.025
<b>Cộng</b>	<b>93.491.798.670</b>	<b>13.040.173.815</b>	<b>93.541.798.670</b>	<b>21.733.623.025</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được; các khoản công nợ dưới 3 năm khả năng thu hồi nợ phải thu là cao vì Công ty vẫn đang giao dịch với các khách hàng này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	VND		VND		VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.178.000.000	-	Trên 3 năm	2.228.000.000	-	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	-	Trên 3 năm	32.130.416.195	-	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Hà Đức	3.812.860.589	-	Trên 3 năm	3.812.860.589	-	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Sản xuất Phú Lâm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm	9.994.961.290	-	-	Trên 3 năm	
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19.480.435.650	5.844.130.695	Từ 2-3 năm	19.480.435.650	9.740.217.825		Từ 1-2 năm	
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	7.196.043.120	Từ 2-3 năm	23.986.810.400	11.993.405.200		Từ 1-2 năm	
Các đối tượng khác	1.908.314.546	-		1.908.314.546	-			
Cộng	93.491.798.670	13.040.173.815		93.541.798.670	21.733.623.025			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.225.401.468	-	8.013.260.981	-
Công cụ, dụng cụ	183.926.670	-	173.055.619	-
Chi phí SX, KD dở dang	146.726.127.488	-	138.574.761.685	-
Thành phẩm	1.317.613.460	-	587.058.170	-
Cộng	155.453.069.086	-	147.348.136.455	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.  
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 146.726.127.488 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG				
Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam				
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)				
I. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P. tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	VND	VND	VND	VND
Cộng VND				
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	72.082.329.425	123.007.008.350	4.069.929.012	1.070.723.093
Mua trong năm	-	3.876.397.000	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.770.618.137)	(1.597.217.536)	-
Tại ngày 31/12/2019	72.082.329.425	125.112.787.213	2.472.711.476	1.070.723.093
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	57.546.226.245	95.214.454.462	2.818.461.840	832.639.247
Khấu hao trong năm (*)	2.685.648.318	4.135.931.946	194.081.169	98.531.957
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.770.618.137)	(1.597.217.536)	-
Tại ngày 31/12/2019	60.231.874.563	97.579.768.271	1.415.325.473	931.171.204
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	14.536.103.180	27.792.553.888	1.251.467.172	238.083.846
Tại ngày 31/12/2019	11.850.454.862	27.533.018.942	1.057.386.003	139.551.889
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 36.362.373.275 đồng.				
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.775.711.521 đồng.				
Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.				
(*) Trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo nghị quyết số 2C/2020/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao giảm đi 2.201.586.322 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	5.062.374.111	-	5.062.374.111
Mua trong năm	-	253.000.000	253.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.062.374.111	253.000.000	5.315.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2.201.899.071	-	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	10.541.667	10.541.667
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2.201.899.071	10.541.667	2.212.440.738
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	2.860.475.040	-	2.860.475.040
Tại ngày 31/12/2019	2.860.475.040	242.458.333	3.102.933.373

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.277.072.540 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

4.10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	270.816.423	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	282.708.544	-
Phí thuê nhà	35.000.000	-
Chi phí in lịch	54.201.400	55.631.182
Chi phí khác	209.643.818	-
Cộng	852.370.185	55.631.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhựa ABC	200.313.685	200.313.685	268.056.168	268.056.168
Công ty CP Đông Á	787.204.000	787.204.000	845.364.520	845.364.520
FALCON MARINE EXPORTS LTD	7.662.763.950	7.662.763.950	-	-
TOKAI DENPUN CO., LTD	1.885.811.400	1.885.811.400	-	-
Busthan Al Wathaniya	-	-	4.895.397.000	4.895.397.000
Hari Marine PVT.Ltd	-	-	4.917.991.140	4.917.991.140
Sabri Food Products Private	-	-	18.644.349.600	18.644.349.600
Crystal Seafoods Private Limited	-	-	4.743.765.216	4.743.765.216
Phải trả khác	2.507.119.412	2.507.119.412	13.789.360.528	13.789.360.528
Cộng	13.043.212.447	13.043.212.447	48.104.284.172	48.104.284.172

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	-	70.000.000
Công ty CP Associate International Nutritionist Hoa Kỳ	29.469.563	-
Trần Công Khanh	27.688.000	-
Các đối tượng khác	24.861.774	17.314.052
Cộng	82.019.337	87.314.052

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	9.649.518.530	9.649.518.530	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	694.451.250	694.451.250	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.731.985	8.369.684	8.369.684	-	30.731.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.553.856	-	37.421.642	1.034.536.308	208.132.214	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.221.111	-	1.036.805.150	60.405.440	952.269	-
Thuế tài nguyên	-	-	60.405.440	60.405.440	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.735.217.656	1.735.217.656	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	248.774.967	30.731.985	13.228.189.352	13.188.498.868	209.084.483	30.731.985



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay dự trả	113.052.592	174.595.431
Trích trước phí kiểm toán	65.000.000	55.000.000
Trích trước cước vận chuyển xuất hàng, hàng NL nội địa	-	171.929.450
Trích trước phí bán Cổ phiếu LHG	-	11.455.381
Phí xử lý nước thải	-	50.904.000
Tiền thuê đất	524.857.656	262.428.828
Chi phí hỗ trợ doanh số	-	18.142.677
Trích trước tiền ăn ca	10.859.000	-
Chi trợ cấp thôi việc, phí kiểm mẫu	-	298.265.195
Các khoản khác	22.656.000	-
<b>Cộng</b>	<b>736.425.248</b>	<b>1.042.720.962</b>

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	600.346.603	540.906.167
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	19.255.111
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.206.405	295.021.415
Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.000.000	594.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.644.809	210.774.055
<b>Cộng</b>	<b>2.709.197.817</b>	<b>2.659.956.748</b>

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	150.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019	Trong năm	Tại ngày 01/01/2019
	USD	VND	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm
- Vay ngắn hạn (VND)			
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN	76.063.981.210	285.019.350.164	361.982.557.729
- CN Ngũ Hành Sơn	3.640.058.900	62.498.867.438	119.908.217.686
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	37.119.218.221	67.664.172.274	67.074.340.043
- CN Đà Nẵng	35.304.704.089	154.856.310.452	175.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	83.149.179.906	302.968.110.706	294.002.435.081
- CN Đà Nẵng	36.712.132.306	86.774.624.198	80.044.952.645
- Vay ngắn hạn (USD)	3.579.883,63 #		3.191.914,63 #
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN	6.680.022.480	104.180.440.171	124.054.150.106
- CN Ngũ Hành Sơn	28.992.766.918	101.236.784.618	89.891.328.813
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	10.764.258.202	10.776.261.719	12.003.517
- CN Đà Nẵng	1.920.000.000	1.920.000.000	276.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.920.000.000	1.920.000.000	276.000.000
- CN Đà Nẵng			
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng			
- Nợ dài hạn đến hạn trả			
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN			
- CN Ngũ Hành Sơn			
<b>Cộng</b>	<b>161.133.161.116</b>	<b>589.907.460.870</b>	<b>656.260.992.810</b>
- Vay dài hạn			
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN	7.404.080.000	1.924.000.000	3.267.000.000
- CN Ngũ Hành Sơn	7.404.080.000	1.924.000.000	3.267.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.404.080.000</b>	<b>1.924.000.000</b>	<b>3.267.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.537.241.116</b>	<b>591.831.460.870</b>	<b>659.527.992.810</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng số 32/2019/VCB-KHDN	100.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm đầu tư TSCĐ, kinh doanh BĐS, vật tư	- Nhà máy xử lý nước thải công suất 1.000m <sup>3</sup> / ngày đêm; - Phần giá trị gia tăng đầu tư thêm gắn liền với Nhà máy xử lý nước thải; - Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác liên quan đến Nhà máy xử lý nước thải, kể cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/ tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với Nhà máy xử lý nước thải; - Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo; - Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Quyền đòi nợ (Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) phát sinh từ các hợp đồng tại thời điểm hiện tại và trong tương lai; - Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, dự trữ hoặc chờ bán và bất cứ hàng hóa khác được hoặc có thể được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng số 2000LAV/2019	80.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc thu mua, chế biến thủy hải sản xuất bán trong và ngoài nước, kinh doanh nguyên liệu vật tư nhập khẩu, chế biến thức ăn nuôi tôm cá, dịch vụ kho lạnh theo phương án sản xuất kinh doanh 2019-2020	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280282 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 18/04/2008; - Phần xưởng chế biến số 3 và kho lạnh 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc tài sản thế chấp này.

CONG TY CO PHAN XUAT NHAP KHAU THUY SAN MIEN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NH CT486-SEA	95.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Toàn bộ máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; - Quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hợp đồng số 20.06/2019/H ĐTD	20.000.000.000 VND (Bao gồm cả nội tệ và ngoại tệ quy đổi)	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 06 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến thủy hải sản	- Không có tài sản đảm bảo

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	10.900.000.000 VND	84 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tải đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 02 máy dò kim loại Model KDS 4510ABW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- Dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tải đông 900kg/h, Glory Thermal Jet – M7505; - Hệ thống máy nén, dàn ngưng; - Máy dò kim loại Model KDS451ABW.
	Hợp đồng số 02/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	825.000.000 VND	36 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona để phục vụ hoạt động kinh doanh của đơn vị	- Xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2018	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	12.805.439.659
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.724.902.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.235.669.005)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.294.672.793
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.225.028.867
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(260.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660
				133.546.285.420

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.028.867	1.724.902.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	260.000.000
Lãi sau thuế để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.225.028.867	1.464.902.139
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>102</b>	<b>122</b>

## 4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.028.867	1.724.902.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	260.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.225.028.867	1.464.902.139
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>102</b>	<b>122</b>

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019 USD	Tại ngày 01/01/2019 USD
Ngoại tệ các loại USD	546.777,61	2.431.085,29
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu	87.511.000	87.511.000
Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản	1.540.050.033	1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu	318.571.653	318.571.653
Các cá nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu	263.869.535	263.869.535



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<b>5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>		
<b>5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu:	723.984.236.478	873.416.451.773
Doanh thu hải sản	612.464.291.859	661.685.170.024
Doanh thu vật tư hàng hóa	76.808.369.826	174.669.126.382
Doanh thu sản xuất thực ăn tôm, cá gia súc	23.344.472.450	24.525.541.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.367.102.343	12.536.614.267
<b>Cộng</b>	<b>723.984.236.478</b>	<b>873.416.451.773</b>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.628.989	86.857.804
<b>5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	279.807.513	313.340.862
Hàng bán bị trả lại	7.741.262.994	4.694.447.784
<b>Cộng</b>	<b>8.021.070.507</b>	<b>5.007.788.646</b>
<b>5.3. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hải sản	555.828.160.985	599.744.301.202
Giá vốn vật tư hàng hóa	73.529.546.475	170.752.470.329
Giá vốn sản xuất thực ăn tôm, cá gia súc	18.512.306.825	19.283.239.011
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.408.372.036	6.644.845.095
<b>Cộng</b>	<b>653.278.386.321</b>	<b>796.424.855.637</b>
<b>5.4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.559.795	21.862.780
Lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	103.886.905	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	8.204.868.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.000.000	3.562.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.354.182.336	829.303.128
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	230.726.638	147.951.304
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	568.203.374	1.614.922.433
<b>Cộng</b>	<b>3.949.559.048</b>	<b>14.381.033.340</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<b>5.5. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	12.774.812.355	15.175.893.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	247.438.437	2.063.029.062
Phí lưu ký chứng khoán	1.967.195	86.012.379
<b>Cộng</b>	<b>13.024.217.987</b>	<b>17.324.935.363</b>
<b>5.6. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.458.228.782	348.959.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.719.833.509	13.443.455.608
<b>Cộng</b>	<b>13.178.062.291</b>	<b>13.792.415.195</b>
<b>5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	22.161.050.296	23.421.813.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.017.436	589.031.747
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.643.449.210	20.740.104.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	833.190.385	189.103.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.829.866.557	9.257.943.665
<b>Cộng</b>	<b>39.869.573.884</b>	<b>54.197.997.221</b>
<b>5.8. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	693.439.000	606.549.518
Thu nhập khác	37.838.989	127.279.389
<b>Cộng</b>	<b>731.277.989</b>	<b>733.828.907</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	29.398.166	-
Xử lý công nợ	-	33.580.000
Các khoản khác	1.913.850	24.839.819
<b>Cộng</b>	<b>31.312.016</b>	<b>58.419.819</b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.262.450.509	1.724.902.139
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.012.972.893)	(2.645.881.380)
Cộng:	271.312.016	916.243.620
- Thủ lao HĐQT không kiêm nhiệm	240.000.000	420.000.000
- Lãi CLTG kỳ trước đánh giá lại cuối kỳ	-	120.066.091
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	323.200.107
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	31.312.016	52.977.422
Trừ:	1.284.284.909	3.562.125.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	678.000.000	3.562.125.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ trước	323.200.107	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	283.084.802	-
Tổng thu nhập chịu thuế	249.477.616	(920.979.241)
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	7.815.927.489	6.756.367.756
- Thu nhập của hoạt động khác	(7.566.449.873)	(9.522.315.227)
- Thu nhập của chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.421.642	-
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	37.421.642	-
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>37.421.642</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	37.421.642	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.317.814.137	511.103.052.887
Chi phí nhân công	81.761.210.037	83.871.239.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.124.735.057	7.993.623.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.645.594.906	46.057.287.500
Chi phí khác bằng tiền	4.185.593.767	6.449.882.281
<b>Cộng</b>	<b>633.034.947.904</b>	<b>655.475.085.738</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	589.842.308.676	704.254.426.865
<b>Cộng</b>	<b>589.842.308.676</b>	<b>704.254.426.865</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	657.586.589.630	747.584.775.103
<b>Cộng</b>	<b>657.586.589.630</b>	<b>747.584.775.103</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản
- Công ty Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Thọ Quang.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SÁN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	76.808.369.826	176.142.509.738	23.044.676.937	24.103.556.988	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	76.808.369.826	176.142.509.738	23.044.676.937	24.103.556.988	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	74.654.422.672	173.360.667.055	21.457.890.893	21.896.703.667	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	74.654.422.672	173.360.667.055	21.457.890.893	21.896.703.667	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	2.153.947.154	2.781.842.683	1.586.786.044	2.206.853.321	-	-
Lãi (lỗ) hd tài chính khác	569.126.779	1.558.360.570	1.716.777	1.728.976	-	-
Lãi vay	2.062.645.800	2.764.635.033	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.493.519.021)	(1.206.274.463)	1.716.777	1.728.976	-	-
Thu nhập khác	-	-	37.838.989	45.476.864	-	-
Chi phí khác	227.810	-	1.686.040	5.442.397	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(227.810)	-	36.152.949	40.034.467	-	-
Lợi nhuận trước thuế	660.200.323	1.575.568.220	1.624.655.770	2.248.616.764	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	660.200.323	1.575.568.220	1.624.655.770	2.248.616.764	-	-
Báo cáo bộ phận						
theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang		
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	17.126.396.987	39.162.452.884	8.583.107.724	7.924.222.250	81.457.263	87.402.344
- Tài sản dài hạn	3.620.038.359	3.831.793.332	1.041.850.673	1.714.047.919	-	-
Tổng tài sản	20.746.435.346	42.994.246.216	9.624.958.397	9.638.270.169	81.457.263	87.402.344
- Nợ ngắn hạn	12.364.892.888	34.612.703.758	1.057.443.453	1.070.755.225	81.457.263	87.402.344
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	12.364.892.888	34.612.703.758	1.057.443.453	1.070.755.225	81.457.263	87.402.344
Khấu hao	211.754.973	472.206.720	672.197.246	671.107.700	-	-
Mua sắm tài sản	-	-	-	467.484.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SÁN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	622.489.595.821	735.082.424.183	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	715.963.165.971	868.408.663.127
- Từ khách hàng bên ngoài	616.110.119.208	668.162.596.401	-	-	715.963.165.971	868.408.663.127
- Giữa các bộ phận	6.359.476.613	66.919.827.782	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	-	-
Chi phí bộ phận	616.573.185.544	736.077.725.113	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	610.213.708.931	669.157.897.331	-	-	706.326.022.496	864.415.268.053
- Giữa các bộ phận	6.359.476.613	66.919.827.782	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	706.326.022.496	864.415.268.053
Lãi (lỗ) hoạt động KD	5.896.410.277	(995.300.930)	-	-	9.637.143.475	3.993.395.074
Lãi (lỗ) hd tài chính khác	5.191.955.660	13.436.537.366	(2.062.645.800)	(2.764.635.033)	-	-
Lãi vay	12.774.812.355	15.175.893.922	(2.062.645.800)	(2.764.635.033)	3.700.153.416	12.231.991.899
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(7.582.856.695)	(1.739.356.536)	-	-	12.774.812.355	15.175.893.922
Thu nhập khác	693.439.000	688.352.043	-	-	(9.074.668.939)	(2.943.902.023)
Chi phí khác	29.398.166	52.977.422	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	664.040.834	635.374.621	-	-	731.277.989	733.828.907
Lợi nhuận trước thuế	(1.022.405.584)	(2.099.282.845)	-	-	31.312.016	58.419.819
Thuế TNDN	37.421.642	-	-	-	699.965.973	675.409.088
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.059.827.226)	(2.099.282.845)	-	-	-	-
Báo cáo bộ phận						
theo khu vực địa lý	Văn phòng	Loại trừ		Tổng cộng		
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	232.799.870.671	339.133.495.432	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	245.370.544.791	353.443.953.479
- Tài sản dài hạn	76.040.757.518	78.152.143.356	-	-	80.702.646.550	83.697.984.607
Tổng tài sản	308.840.628.189	417.285.638.788	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	326.073.191.341	437.141.938.086
- Nợ ngắn hạn	184.689.320.171	286.906.359.637	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	-	-
- Nợ dài hạn	7.554.080.000	8.747.080.000	-	-	184.972.825.921	289.813.601.533
Tổng nợ	192.243.400.171	295.653.439.637	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	7.554.080.000	8.747.080.000
Khấu hao	6.240.782.838	(7.554.080.000)	-	-	192.526.905.921	298.560.681.533
Mua sắm tài sản	4.129.397.000	6.850.308.718	-	-	-	-
		22.457.673.120	-	-	7.124.735.057	7.993.623.138
			-	-	4.129.397.000	22.925.157.120



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	Công ty liên kết
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang:		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	-
Thu hộ, chi hộ tiền điện nước - Xem thêm mục 5.1	20.628.989	86.857.804

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.286.885.670	1.961.885.119
Thù lao Hội đồng quản trị	384.000.000	480.000.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Ban kiểm soát	77.600.000	120.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà  
Người lập



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2020  
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TRẦN NHƯ THIÊN MỸ